

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----o0o-----

KIỀU TUẤN ANH

**PHÂN TÍCH VÀ LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
TẠI CÔNG TY TNHH HẢI BÌNH - TỈNH THÁI NGUYÊN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Hà Nội - 2015

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----o0o-----

KIỀU TUẤN ANH

**PHÂN TÍCH VÀ LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
TẠI CÔNG TY TNHH HẢI BÌNH - TỈNH THÁI NGUYÊN**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 60 34 02 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. LÊ HOÀNG NGA

Hà Nội - 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này là công trình nghiên cứu của riêng tôi, chưa công bố tại bất cứ nơi nào. Mọi số liệu sử dụng trong luận văn này là những thông tin xác thực.

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời cam đoan của mình.

Thái Nguyên, tháng 06 năm 2015
Tác giả luận văn

Kiều Tuấn Anh

LỜI CẢM ƠN

Qua quá trình nghiên cứu làm luận văn, tôi đã nhận được sự giúp đỡ, ủng hộ của cô giáo hướng dẫn, các anh, chị, đồng nghiệp, bạn bè và gia đình tôi đã tạo điều kiện để tôi có thể hoàn thiện luận văn này.

Trước tiên, tôi xin chân thành cảm ơn PGS-TS. Lê Hoàng Nga, cô giáo hướng dẫn luận văn cho tôi, cô đã giúp tôi có phương pháp nghiên cứu đúng đắn, nhìn nhận vấn đề một cách khoa học, lôgic, qua đó đã giúp cho đề tài của tôi có ý nghĩa thực tiễn và có tính khả thi.

Tiếp theo, tôi xin chân thành cảm ơn ban lãnh đạo, cán bộ nhân công ty TNHH Hải Bình Thái Nguyên đã giúp tôi nắm bắt được thực trạng, cũng như những vướng mắc và đề xuất trong phân tích và lập kế hoạch tài chính tại công ty TNHH Hải Bình Thái Nguyên.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn lãnh đạo và các đồng nghiệp đã góp ý và tạo điều kiện cho tôi để tôi có thể hoàn thành luận văn.

Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn PGS-TS. Lê Hoàng Nga đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn, giúp đỡ và tạo điều kiện để tôi có thể hoàn thành luận văn tốt nghiệp này.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Thái Nguyên, tháng 06 năm 2015
Tác giả luận văn

Kiều Tuấn Anh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	iv
MỤC LỤC	v
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	viii
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ PHÂN TÍCH & LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP	4
1.1. Tổng quan nghiên cứu về phân tích và lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp	4
1.1.1. Tổng quan nghiên cứu	4
1.1.2. Khoảng trống nghiên cứu	4
1.2. Cơ sở lý luận về phân tích và lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp	5
1.2.1. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính của doanh nghiệp.....	5
1.2.2. Cơ sở lý luận về lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp:	32
1.2.3. Mối quan hệ giữa phân tích và lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp.....	37
CHƯƠNG II PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	40
2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu.....	40
2.2. Phương pháp thu thập thông tin.....	40
2.2.1. Thu thập số liệu thứ cấp	40
2.3. Phương pháp tổng hợp số liệu	40
2.4. Phương pháp phân tích thông tin	41
2.4.1. Phương pháp thống kê mô tả	41
2.4.2. Phương pháp phân tích SWOT	41
2.4.3. Phương pháp so sánh.....	42
CHƯƠNG III THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH VÀ LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH HẢI BÌNH	43
3.1. Giới thiệu về công ty	43
3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển	43

3.1.2. Cơ cấu tổ chức:	44
3.1.3. Kết quả kinh doanh 2012 - 2014 của công ty	47
3.2. Thực trạng phân tích tài chính của công ty	48
3.2.1. Cơ sở phân tích tài chính	48
3.2.2. Thực trạng phân tích tài chính của công ty	48
3.2.3. Phân tích tình hình doanh thu:	51
3.2.4. Phân tích chi phí.....	52
3.2.5. Phân tích lợi nhuận.....	53
3.2.6. Phân tích tình hình tài chính thông qua các tỷ số tài chính :	54
3.2.7. Phân tích ảnh hưởng của đòn bẩy:	69
3.3. Lập kế hoạch tài chính tại công ty TNHH Hải Bình	72
3.3.1. Dự báo môi trường kinh doanh của công ty TNHH Hải Bình	72
3.3.2. Dự báo báo cáo tài chính	74
CHƯƠNG IV GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ LẬP	
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH HẢI BÌNH	82
4.1. Định hướng phát triển của công ty.....	82
4.2. Giải pháp hoàn thiện phân tích và lập kế hoạch tài chính tại công ty TNHH Hải Bình.	83
4.2.1. Hoàn thiện bộ máy kế toán	84
4.3. Các giải pháp kỹ thuật.....	85
KẾT LUẬN.....	90
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	92

DANH MỤC BẢNG

STT	Bảng	Nội dung	Trang
1	Bảng 3.1	Trình độ lao động tại công ty TNHH Hải Bình	44
2	Bảng 3.2	Tổng quan kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2012- 2014	47
3	Bảng 3.3	Cơ cấu tài sản từ năm 2012 đến năm 2014	50
4	Bảng 3.4	Cơ cấu nguồn vốn từ năm 2012 đến năm 2014	51
5	Bảng 3.5	Tình hình doanh thu của Công ty TNHH Hải Bình	51
6	Bảng 3.6	Cơ cấu chi phí	52
7	Bảng 3.7	Lợi nhuận của công ty từ năm 2012 đến năm 2014	53
8	Bảng 3.8	Phân tích khả năng thanh toán hiện hành	54
9	Bảng 3.9	Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	55
10	Bảng 3.10	Phân tích khả năng thanh toán nhanh	56
11	Bảng 3.11	Bảng kết quả thu nhập	57
12	Bảng 3.12	Bảng phân tích vòng quay các khoản phải thu	58
13	Bảng 3.13	Bảng phân tích vòng quay hàng tồn kho	59
14	Bảng 3.14	Bảng phân tích vòng quay vốn lưu động	60
15	Bảng 3.15	Bảng phân tích hiệu suất sử dụng TSCĐ	61
16	Bảng 3.16	Bảng phân tích hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	62
17	Bảng 3.17	Bảng tỷ số nợ	63
18	Bảng 3.18	Bảng tỷ số khả năng thanh toán lãi vay	63
19	Bảng 3.19	Bảng tỷ suất sinh lợi trên doanh thu	67
20	Bảng 3.20	Bảng tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	68
21	Bảng 3.21	Bảng tỷ suất sinh lợi trên vcsh	68
22	Bảng 3.22	Bảng cân đối kế toán giai đoạn 2012-2014	75
23	Bảng 3.23	Các chỉ tiêu chọn lọc sử dụng để dự báo	75
24	Bảng 3.24	Các tỷ số tài chính giai đoạn 2015- 2017 của công ty TNHH Hải Bình	76
25	Bảng 3.25	Các chỉ tiêu tỉ lệ trên doanh thu giai đoạn 2015-2017 của công ty TNHH Hải Bình	76
26	Bảng 3.26	Bảng cân đối kế toán giai đoạn 2015- 2017	78
27	Bảng 3.27	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2012- 2014	79

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
2	CPBH	Chi phí bán hàng
3	CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
4	DT	Doanh thu
5	DTT	Doanh thu thuần
6	ĐTNH	Đầu tư dài hạn
7	ĐTNH	Đầu tư ngắn hạn
8	GTGT	Giá trị gia tăng
9	GVHB	Giá vốn hàng bán
10	KQHĐKD	Kết quả hoạt động kinh doanh
11	TS	Tài sản
12	TSCĐ	Tài sản cố định
13	TSDH	Tài sản dài hạn
14	TSLĐ	Tài sản lưu động
15	TSNH	Tài sản ngắn hạn
16	VKD	Vốn kinh doanh

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới. Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Mức độ cạnh tranh ngày càng lớn khiến nhiều doanh nghiệp không thể trụ vững và bị đào thải khỏi thị trường

Để các doanh nghiệp tồn tại và phát triển được phải phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố trong đó tiềm lực tài chính đóng một vai trò quan trọng hàng đầu. Việc thường xuyên xem xét, theo dõi, đánh giá và dự đoán thực trạng tài chính của doanh nghiệp dựa trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính là điều rất quan trọng. Thông qua sự phân tích này, mỗi doanh nghiệp sẽ có cái nhìn tổng quát về khả năng và tiềm lực tài chính cũng như thấy được điểm mạnh cần phát huy và những điểm yếu cần khắc phục. Từ đó, doanh nghiệp đề ra những biện pháp, kế hoạch tài chính phù hợp kịp thời để duy trì, phát triển doanh nghiệp và giúp doanh nghiệp có khả năng thích ứng với sự biến động của thị trường.

Việc phân tích tình hình tài chính thường xuyên không chỉ giúp doanh nghiệp nắm rõ được thực trạng tình hình sử dụng nguồn vốn của mình, mà còn là một kênh thông tin quan trọng cho các đối tác quan tâm, vì nó giúp họ có những suy nghĩ đúng đắn khi đưa ra các quyết định quan trọng như đầu tư, tài trợ, cấp tín dụng...

Thông qua kế hoạch tài chính giúp cho doanh nghiệp có mục tiêu cụ thể để phấn đấu đạt được và là thước đo đánh giá sự thành công hay thất bại trong việc sử dụng công cụ tài chính của mình.

Công ty TNHH Hải bình bắt đầu hình thành từ cơ sở sản xuất cơ khí và sửa chữa ô tô vào năm 2001. Trong 14 năm hình thành và phát triển, Công ty chưa thật sự chú trọng vào việc phân tích tài chính của công ty, và chưa có kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo để thực hiện. Chính điều này là nguyên nhân cơ bản dẫn tới việc kinh doanh của Công ty chưa thật hiệu quả.

Xuất phát từ vai trò quan trọng của phân tích tài chính trong hoạt động của Cty TNHH Hải Bình, từ các kiến thức thu nhận được trong nhà trường, với mong muốn đóng góp thiết thực cho công ty, tác giả quyết định lựa chọn đề tài **“Phân tích và lập kế hoạch tài chính tại Công ty TNHH Hải Bình, tỉnh Thái Nguyên”**

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa những vấn đề chủ chốt trong phân tích báo cáo tài chính của DN
- Phân tích những điểm mạnh và yếu về tài chính của công ty TNHH Hải Bình, từ đó đưa ra những kế hoạch tài chính cụ thể để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính tại công ty.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Phân tích tài chính và lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.
- Phạm vi nghiên cứu:
 - + Không gian: Công ty TNHH Hải Bình, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
 - + Thời gian: Từ năm 2012-2014.
 - + Đề xuất định hướng, giải pháp thực hiện kế hoạch tài chính của công ty TNHH Hải Bình đến năm 2020.

4. Ý nghĩa khóa học và thực tiễn của đề tài

Luận văn là công trình khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực, cung cấp các luận chứng khoa học nhằm đề ra các giải pháp cải thiện, nâng cao năng lực tài chính của công ty TNHH Hải Bình.

Luận văn nghiên cứu khá toàn diện và có hệ thống những giải pháp chủ yếu nhằm đưa ra kế hoạch tài chính cụ thể với tầm nhìn 3 năm, có ý nghĩa thiết thực để nâng cao năng lực tài chính của công ty, giúp năng lực cạnh tranh của công ty TNHH Hải Bình ngày càng mạnh mẽ hơn.

5. Những đóng góp mới của đề tài

- Cung cấp cho những nhà quản lý công ty, các đối tác một bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của công ty và đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao

hiệu quả kinh doanh, năng lực tài chính của công ty bằng biện pháp cải thiện tốt vai trò của việc phân tích và lập kế hoạch tài chính.

- Đề tài đưa ra được những giải pháp có tính khả thi góp phần nâng cao tính cạnh tranh cho công ty thông qua việc cải thiện hiệu quả kinh doanh và năng lực tài chính của công ty.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục chữ viết tắt, danh mục bảng biểu, sơ đồ, luận văn được kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và tổng quan tình hình nghiên cứu về phân tích và lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Thực trạng phân tích tài chính và lập kế hoạch tài chính tại công ty TNHH Hải Bình

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện phân tích và lập kế hoạch tài chính của Cty TNHH Hải Bình

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ PHÂN TÍCH & LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan nghiên cứu về phân tích và lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp

1.1.1. Tổng quan nghiên cứu

Phân tích tài chính doanh nghiệp đã được nhiều tác giả đề cập đến trong các nghiên cứu của mình, có thể kể đến một số công trình nghiên cứu chủ yếu như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tâm (2014), “Xây dựng phần mềm quản lý kế hoạch tài chính trong Tổng công ty Điện lực miền Trung. Đề tài nghiên cứu khoa học là sự tổng hợp của các quá trình nghiên cứu thực tế công tác phân tích, dự báo và lập kế hoạch tài chính, sự phối hợp nghiên cứu phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu, ngôn ngữ lập trình.

Luận văn thạc sĩ của tác giả Bùi Văn Lâm (2011) nghiên cứu Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Vinaconex 25 đề cập đến thực trạng phân tích tài chính của công ty, đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác phân tích tài chính phục vụ nhu cầu quản lý tài chính, sản xuất kinh doanh của công ty.

Tác giả Bùi Thị Luyến (2012) đề tài “Phân tích và lập kế hoạch tài chính tại công ty Cổ Phần Kinh Đô” nhằm tìm hiểu thực trạng tài chính của công ty, khả năng sinh lợi cũng như những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai của công ty.

Trường Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội. Khoa Tài chính - Ngân hàng. Trường Khoa Tiến sỹ Bạch Đức Hiên Chuyên đề “Dự báo tài chính doanh nghiệp”; chuyên đề đã hệ thống hóa lý thuyết và đưa ra các biện pháp, mô hình dự báo tài chính cho doanh nghiệp trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

1.1.2. Khoảng trống nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu nhằm làm rõ những nội dung mà doanh nghiệp còn chưa nắm rõ như : thực trạng tài chính tại công ty TNHH Hải Bình giai đoạn 3 năm gần đây, các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính của công ty, giải pháp để nâng cao năng lực tài chính của công ty và làm thế nào để xây dựng được kế hoạch tài chính cho công ty trong thời gian tới.

1.2. Cơ sở lý luận về phân tích và lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp

1.2.1. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính của doanh nghiệp

1.2.1.1. Khái niệm phân tích tài chính của doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị phát sinh trong việc hình thành, sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính là việc kiểm tra xem xét đối chiếu đánh giá số liệu tài chính ở các kỳ hiện hành so với kỳ quá khứ nhằm xác định thực trạng, đặc điểm, xu hướng, tiềm năng tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp nhà quản lý đề ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính hoạt động kinh doanh.

Phân tích tài chính được tiến hành trên tất cả các khía cạnh tài chính ở doanh nghiệp từ lúc huy động vốn, phân phối vốn, sử dụng, bảo toàn và phát triển nguồn vốn

1.2.1.2. Cơ sở phân tích tài chính của doanh nghiệp

1.2.1.2.1. Hệ thống báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và khả năng sinh lời trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính được sử dụng như nguồn dữ liệu chính khi phân tích tài chính doanh nghiệp.

Khác với hệ thống báo cáo kế toán quản trị - là những báo cáo liên quan đến việc cung cấp thông tin cho các nhà quản trị trong nội bộ doanh nghiệp - Báo cáo tài chính là những báo cáo dùng để công khai, liên quan chủ yếu đến các thành viên bên ngoài doanh nghiệp. Người sử dụng thông tin của báo cáo tài chính quan tâm đến việc xem xét, đánh giá hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp để có quyết định thích ứng (đầu tư, cho vay, rút vốn, liên doanh, xác định thuế và các khoản nghĩa vụ khác). Thông thường, người sử dụng thông tin trên Báo cáo tài chính là những người làm công tác phân tích tài chính ở các cơ quan Nhà

nước (cơ quan chủ quản, ngân hàng, thống kê, tài chính...), nhà đầu tư, nhân viên thuế, các cổ đông, các trái chủ, chủ nợ...

Báo cáo tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không những đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa trong việc chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp và đồng thời là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó. Bằng việc xem xét, phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Do đó, Báo cáo tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các khách hàng chính, những người cho vay, các nhân viên ngân hàng, các nhà quản lý, các nhà bảo hiểm, các đại lý... kể cả các cơ quan Chính phủ và bản thân người lao động. Mỗi nhóm người có những nhu cầu thông tin khác nhau và do vậy, mỗi nhóm có xu hướng tập trung vào những khía cạnh riêng trong bức tranh tài chính của một doanh nghiệp. Mặc dầu mục đích của họ khác nhau nhưng thường liên quan với nhau, do vậy, họ thường sử dụng các công cụ và kỹ thuật cơ bản giống nhau để phân tích, xem xét Báo cáo tài chính. Có thể khái quát vai trò của Báo cáo tài chính trên các điểm sau:

- Báo cáo tài chính cung cấp chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, để nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó đưa ra các kết luận đúng đắn và có

hiệu quả. Đồng thời, Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu về thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng hay thu hẹp phạm vi...

- Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc... về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh... để có quyết định về những công việc cần phải tiến hành, phương pháp tiến hành và kết quả có thể đạt được...

- Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng, đại lý và các đối tác kinh doanh về thực trạng tài chính, thực trạng sản xuất, kinh doanh, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp... để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn...

- Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan quản lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng chính sách chế độ, đúng luật pháp không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội...

- Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng trong việc phân tích, nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính còn là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch, kinh tế

- kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, là những căn cứ khoa học để đề ra hệ thống

các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính), hệ thống Báo cáo tài chính áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước ở Việt Nam bao gồm 4 biểu mẫu báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN);
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN);
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN);
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DN).

Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm công ty trách nhiệm hữu hạn (trừ công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước), công ty cổ phần (trừ công ty chứng khoán cổ phần và công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán), công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân và hợp tác xã (trừ hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng nhân dân) áp dụng hệ thống Báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Về cơ bản, hệ thống báo cáo này cũng tương tự như hệ thống báo cáo theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; tuy nhiên, số lượng báo cáo và nội dung cũng có những khác biệt nhất định. Về số lượng, các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói trên phải lập các báo cáo tài chính sau:

- 1. Bảng Cân đối kế toán - Mẫu số B01-DNN
- 2. Bảng Cân đối tài khoản - Mẫu số F01-DNN
- 3. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02-DNN
- 4. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DNN
- 5. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DNN

Đối với các hợp tác xã, báo cáo tài chính bao gồm:

- 1. Bảng Cân đối Tài khoản - Mẫu số B01-DNN/HTX
- 2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02-DNN
- 3. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DNN/HTX

1.2.1.2.2. Cơ sở dữ liệu khác

Việc phân tích tài chính doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều cơ sở dữ liệu. Phân tích tài chính nhằm phục vụ cho những dự đoán tài chính, dự đoán kết quả tương lai của doanh nghiệp, trên cơ sở đó mà đưa ra được những quyết định phù hợp. Như vậy, không chỉ giới hạn ở việc nghiên cứu những báo biểu tài chính mà phải tập hợp đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, như các thông tin chung về kinh tế, tiền tệ, thuế khoá, các thông tin về ngành kinh tế của doanh nghiệp, các thông tin về pháp lý, về kinh tế đối với doanh nghiệp. Cụ thể là:

+ *Các thông tin chung:*

Thông tin chung là những thông tin về tình hình kinh tế chính trị, môi trường pháp lý, kinh tế có liên quan đến cơ hội kinh tế, cơ hội đầu tư, cơ hội về kỹ thuật công nghệ... Sự suy thoái hoặc tăng trưởng của nền kinh tế có tác động mạnh mẽ đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Những thông tin về các cuộc thăm dò thị trường, triển vọng phát triển trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ thương mại... ảnh hưởng lớn đến chiến lược và sách lược kinh doanh trong từng thời kỳ.

+ *Các thông tin theo ngành kinh tế:*

Thông tin theo ngành kinh tế là những thông tin mà kết quả hoạt động của doanh nghiệp mang tính chất của ngành kinh tế như đặc điểm của ngành kinh tế liên quan đến thực thể của sản phẩm, tiến trình kỹ thuật cần tiến hành, cơ cấu sản xuất có tác động đến khả năng sinh lời, vòng quay vốn, nhịp độ phát triển của các chu kỳ kinh tế, độ lớn của thị trường và triển vọng phát triển...

+ *Các thông tin của bản thân doanh nghiệp:*

Thông tin về bản thân doanh nghiệp là những thông tin về chiến lược, sách lược kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn, tình hình và khả năng thanh toán... Những thông tin này được thể hiện qua những giải trình của các nhà quản lý, qua Báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thống kê, hạch toán nghiệp vụ...

Bên cạnh hệ thống báo cáo tài chính, khi Phân tích tài chính doanh nghiệp, các nhà phân tích còn kết hợp sử dụng nhiều nguồn dữ liệu khác nhau như: Báo cáo quản trị, báo cáo chi tiết, các tài liệu kế toán, tài liệu thống kê, bảng công khai một số chỉ tiêu tài chính... Đây là những nguồn dữ liệu quan trọng giúp cho các nhà phân tích xem xét, đánh giá được các mặt khác nhau trong hoạt động tài chính một cách đầy đủ, chính xác. Tuy nhiên, phần lớn nguồn dữ liệu này chỉ được sử dụng trong nội bộ (trừ các chỉ tiêu tài chính công khai).

Trong các dữ liệu khác sử dụng để phân tích hoạt động tài chính, có thể nói, hệ thống báo cáo kế toán quản trị được sử dụng nhiều nhất. Không giống như hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị là những báo cáo nhằm phản ánh chi tiết hơn tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản theo từng đối tượng cụ thể, tình hình và kết quả từng hoạt động sản xuất, kinh doanh... Báo cáo kế toán quản trị cung cấp thông tin chi tiết theo từng đối tượng quản lý cụ thể phục vụ cho nhu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với việc công khai tài chính các doanh nghiệp có trách nhiệm phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn một trăm hai mươi ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nội dung công khai báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trong hoạt động kinh doanh bao gồm các thông tin liên quan đến tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; kết quả hoạt động kinh doanh; tình hình trích lập và sử dụng các quỹ; tình hình thu nhập của người lao động. Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo các hình thức như: Phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản; niêm yết và các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Bảng công khai một số chỉ tiêu tài chính theo qui định, các nhà phân tích sẽ tiến hành phân tích, xem xét và đưa ra nhận định về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh... của doanh nghiệp.

Các thông tin khác liên quan cần thu thập phục vụ phân tích tài chính của doanh nghiệp rất phong phú và đa dạng. Một số thông tin được công khai, một số thông tin chỉ dành cho những người có lợi ích gắn liền với sự sống còn của doanh

ngiệp. Có những thông tin được báo chí hoặc các tổ chức tài chính công bố, có những thông tin chỉ trong nội bộ doanh nghiệp được biết.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng: Những thông tin thu thập được không phải tất cả đều được lượng hóa cụ thể, mà có những tài liệu không thể biểu hiện bằng số lượng cụ thể, nó chỉ được thể hiện thông qua sự miêu tả đời sống kinh tế của doanh nghiệp.

Do vậy, để có những thông tin cần thiết phục vụ cho quá trình phân tích tài chính, người làm công tác phân tích phải sưu tầm đầy đủ những thông tin thích hợp liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Tính đầy đủ thể hiện thước đo số lượng của thông tin. Sự thích hợp phản ánh chất lượng thông tin.

1.2.1.3. Nội dung phân tích tài chính của doanh nghiệp

1.2.1.3.1. Các chỉ tiêu định lượng

❖ Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

- Hệ số thanh toán ngắn hạn

Công thức: Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ý nghĩa: Đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng 1 năm bằng các tài sản có khả năng chuyển hóa thành tiền trong vòng 1 năm tới

Đánh giá

+ Trên 1 lần: an toàn

+ Dưới 1 lần: DN có thể đang dùng các khoản vay ngắn hạn để tài trợ cho các tài sản dài hạn, dẫn đến VLĐ ròng âm

- Hệ số thanh toán nhanh

Công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền} + \text{Đầu tư tài chính ngắn hạn} + \text{Phải thu ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ý nghĩa: Đánh giá khả năng sẵn sàng thanh toán nợ ngắn hạn cao hơn so với hệ số thanh toán ngắn hạn

Đánh giá:

+ Trên 0,5 lần: an toàn

- *Khả năng thanh toán lãi vay*

Dựa trên lợi nhuận

Công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{EBIT}{\text{Chi phí trả lãi vay}}$$

Ý nghĩa: Đánh giá mức độ lợi nhuận trước khi trả lãi vay đảm bảo khả năng trả lãi hàng năm

Đánh giá:

+ Mức an toàn tối thiểu là 2 lần

+ Nhỏ hơn 1: DN bị lỗ

- *Khả năng hoàn trả nợ vay*

Dựa trên lưu chuyển tiền tệ

Công thức:

$$\text{Khả năng hoàn trả nợ vay} = \frac{\text{Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD} + \text{thuế thu nhập} + \text{Chi phí trả lãi vay}}{\text{Chi phí trả lãi vay}}$$

Ý nghĩa: Đánh giá khả năng trả lãi vay bằng tiền mặt chứ không phải từ lợi nhuận hạch toán

Đánh giá:

+ Mức an toàn tối thiểu là 2 lần

+ Nhỏ hơn 1: DN bị lỗ

- *Khả năng thanh toán lãi vay*

Công thức: $(LNTT + \text{Khấu hao} + \text{Chi phí trả lãi vay}) / (\text{Tiền trả nợ gốc} + \text{Chi phí trả lãi vay})$

Ý nghĩa: Tỷ số trên nếu lớn hơn 1 thì công ty hoàn toàn có khả năng trả lãi vay. Nếu nhỏ hơn 1 thì chứng tỏ hoặc công ty đã vay quá nhiều so với khả năng của mình, hoặc công ty kinh doanh kém đến mức lợi nhuận thu được không đủ trả lãi

vay. Tỷ số khả năng trả lãi chỉ cho biết khả năng trả phần lãi của khoản đi vay, chứ không cho biết khả năng trả cả phần gốc lẫn phần lãi ra sao

Đánh giá:

+ Mức an toàn tối thiểu: 1 lần

❖ *Nhóm chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính (cơ cấu vốn)*

- Hệ số tự tài trợ

Công thức:

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Ý nghĩa: Đánh giá mức độ tự chủ về tài chính của DN và khả năng bù đắp tổn thất bằng vốn chủ sở hữu

Đánh giá:

- Nói chung: hệ số cao thường an toàn

- Mức tối thiểu:

+ 15% đối với cho vay có TSBD

+ 20% đối với cho vay không có bảo đảm

- Hệ số đòn bẩy tài chính

Công thức:

$$\text{Hệ số đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Ý nghĩa: thể hiện mối quan hệ giữa nguồn vốn vay và vốn chủ sở hữu, thể hiện khả năng tự chủ về tài chính của DN. Hệ số này cũng cho phép đánh giá tác động tích cực hoặc tiêu cực của việc vay vốn đến ROE

Đánh giá:

+ Ngân hàng mong muốn một tỷ lệ thấp

- Hệ số về tài sản cố định

Công thức:

$$\text{Hệ số về tài sản cố định} = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Ý nghĩa: Đánh giá mức độ ổn định của việc đầu tư vào TSCĐ

Đánh giá :

+ Nói chung, hệ số nhỏ thể hiện an toàn

- Hệ số thích ứng dài hạn

Công thức:

$$\text{Hệ số thích ứng dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}}$$

Ý nghĩa: Đánh giá khả năng DN có thể trang trải tài sản dài hạn bằng các nguồn vốn ổn định dài hạn

Đánh giá:

+ Hệ số này không được vượt quá 1

- Tỷ số nợ trên tài sản

Công thức:

$$\text{Tỷ số nợ trên tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Ý nghĩa

Tỷ số này cho biết có bao nhiêu phần trăm tài sản của doanh nghiệp là từ đi vay. Qua đây biết được khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Tỷ số này mà quá nhỏ, chứng tỏ doanh nghiệp vay ít. Điều này có thể hàm ý doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính cao. Song nó cũng có thể hàm ý là doanh nghiệp chưa biết khai thác đòn bẩy tài chính, tức là chưa biết cách huy động vốn bằng hình thức đi vay. Ngược lại, tỷ số này mà cao quá hàm ý doanh nghiệp không có thực lực tài chính mà chủ yếu đi vay để có vốn kinh doanh. Điều này cũng hàm ý là mức độ rủi ro của doanh nghiệp cao hơn.

Khi dùng tỷ số này để đánh giá cần so sánh tỷ số của một doanh nghiệp cá biệt nào đó với tỷ số bình quân của toàn ngành

❖ *Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động*

- Vòng quay tổng tài sản

Công thức:

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Ý nghĩa: Cho biết tổng tài sản được chuyển đổi bao nhiêu lần thành doanh thu trong 1 năm

Đánh giá:

+ Hệ số cao phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cao

- Vòng quay vốn lưu động

Công thức:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Ý nghĩa: cho biết tài sản ngắn hạn được chuyển đổi bao nhiêu lần thành doanh thu

Đánh giá:

+ Hệ số cao phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

- Vòng quay hàng tồn kho

Công thức:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Hàng tồn kho bình quân} \times 360}{\text{Giá vốn hàng bán}}$$

Ý nghĩa: cho biết hiệu quả của DN trong việc quản lý hàng tồn kho - Đánh giá tính thành khoản của hàng tồn kho

Đánh giá :

Việc đánh giá tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh và chu kỳ hoạt động của DN

- Kỳ thu tiền bình quân

Công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu TM bình quân} \times 360}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Ý nghĩa : Cho biết số ngày bình quân cần có để chuyển các khoản phải thu tiền mặt thành tiền mặt. Thể hiện khả năng thu nợ từ khách hàng và chính sách tín dụng thương mại của DN

Đánh giá :

- + Hệ số càng nhỏ càng tốt
- + Càng gắn với ngành nghề kinh doanh
- Thời gian thanh toán công nợ

Công thức:

$$\text{Thời gian thanh toán công nợ} = \frac{\text{Các khoản phải trả tiền mặt bình quân} \times 360}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Ý nghĩa: Cho biết thời gian từ khi mua hàng hóa, nguyên vật liệu cho tới khi thanh toán tiền

Đánh giá: Càng gắn với chính sách mua hàng và quan hệ DN với nhà cung cấp

❖ *Nhóm chỉ tiêu về khả năng tăng trưởng*

- Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu

Công thức:

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu} = \frac{\text{DTT kỳ hiện tại}}{\text{DTT kỳ trước}} - 1$$

Đánh giá

- Tỷ lệ này cần dương, càng cao càng tốt
- Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận kinh doanh

Công thức:

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận kinh doanh} = \frac{\text{LN từ HĐKD kỳ hiện tại}}{\text{LN từ HĐKD kỳ trước}} - 1$$

Đánh giá

- Tỷ lệ này cần dương , càng cao càng tốt

❖ *Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời*

- Tỷ suất lợi nhuận gộp

Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận gộp} = \frac{\text{LN gộp từ bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Ý nghĩa: Thể hiện mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong 1 quy trình SXKD của DN

Đánh giá :

+ Chỉ tiêu này càng cao càng tốt

- Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)

Công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Ý nghĩa: Đo lường kết quả sử dụng tài sản của DN để tạo ra lợi nhuận

Đánh giá:

+ Hệ số càng cao càng tốt

- Tỷ suất sinh lời của VCSH (ROE)

Công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

Ý nghĩa: Phản ánh hiệu quả SXKD của DN từ nguồn vốn chủ sở hữu

Đánh giá:

+ Hệ số càng cao càng tốt

❖ *Nhóm chỉ tiêu về đánh giá dòng tiền*

- Lưu chuyển tiền từ HĐKD trên DTT

Công thức:

$$\text{Lưu chuyển tiền từ HĐKD trên DTT} = \frac{\text{LCTT từ hoạt động kinh doanh}}{\text{DTT}}$$

Ý nghĩa: Đánh giá khả năng thu tiền mặt từ doanh thu

- Lưu chuyển tiền từ HĐKD trên vốn CSH

Công thức:

$$\text{Lưu chuyển tiền từ HĐKD trên vốn CSH} = \frac{\text{LCTT từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Vốn CSH}}$$

Ý nghĩa: Đánh giá khả năng tạo tiền từ vốn chủ sở hữu

1.2.1.3.2. Các chỉ tiêu định tính

❖ **Các chỉ tiêu định tính**

- Mức độ hài lòng của khách hàng

Sự hài lòng của khách hàng là việc khách hàng căn cứ vào những hiểu biết của mình đối với một sản phẩm hay dịch vụ mà hình thành nên những đánh giá hoặc phán đoán chủ quan. Đó là một dạng cảm giác về tâm lý sau khi nhu cầu của khách hàng được thỏa mãn. Sự hài lòng của khách hàng được hình thành trên cơ sở những kinh nghiệm, đặc biệt được tích lũy khi mua sắm và sử dụng sản phẩm hay dịch vụ. Sau khi mua và sử dụng sản phẩm khách hàng sẽ có sự so sánh giữa hiện thực và kỳ vọng, từ đó đánh giá được hài lòng hay không hài lòng.

Mức độ hài lòng của khách hàng đối với sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp là rất quan trọng, nó có tác động mạnh mẽ đến doanh thu của doanh nghiệp

- Thương hiệu của công ty

Uy tín của công ty cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến mức doanh thu vì khách hàng sẽ thường tìm đến những công ty nào có uy tín để sử dụng dịch vụ hoặc kí kết làm ăn với các công ty đó.

1.2.1.4. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Để tiến hành phân tích tài chính của một doanh nghiệp, các nhà phân tích thường kết hợp sử dụng các phương pháp mang tính nghiệp vụ - kỹ thuật khác nhau như phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp dự báo, phương pháp Dupont... Mỗi một phương pháp có những tác dụng khác nhau và được sử dụng trong từng nội dung phân tích khác nhau. Cụ thể:

1.2.1.4.1. Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng. Mục đích của so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có của đối tượng nghiên cứu; từ đó, giúp cho các đối tượng quan tâm có căn cứ để đề ra quyết định lựa chọn. Khi sử dụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích cần chú ý một số vấn đề sau đây:

So sánh với mục tiêu đánh giá:

+ *Điều kiện so sánh được của chỉ tiêu:*

Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

+ *Gốc so sánh:*

Gốc so sánh được lựa chọn có thể là gốc về không gian hay thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích. Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác... Việc so sánh về không gian thường được sử dụng khi cần xác định vị trí hiện tại của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh, so với số bình quân ngành, bình quân khu vực... Cần lưu ý rằng, khi so sánh về mặt không gian, điểm gốc và điểm phân tích có thể đổi chỗ cho nhau mà không ảnh hưởng đến kết luận phân tích. Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch, dự toán. Cụ thể:

- Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh trị số chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với trị số chỉ tiêu ở các kỳ gốc khác nhau;

- Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa trị số thực tế với trị số kế hoạch của chỉ tiêu nghiên cứu.

+ *Các dạng so sánh:*

Các dạng so sánh thường được sử dụng trong phân tích là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối và so sánh với số bình quân.

So sánh bằng số tuyệt đối phản ánh qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu nên khi so sánh bằng số tuyệt đối, các nhà phân tích sẽ thấy rõ được sự biến động về qui mô của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ (điểm) phân tích với kỳ (điểm) gốc.

So sánh bằng số tương đối: Khác với số tuyệt đối, khi so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến và xu hướng biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phân tích tài chính, các nhà phân tích thường sử dụng các loại số tương đối sau:

- *Số tương đối động thái:* Dùng để phản ánh nhịp độ biến động hay tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu và thường dùng dưới dạng số tương đối định gốc [có định kỳ gốc: y_i/y_0 ($i = 1, n$)] và số tương đối liên hoàn [thay đổi kỳ gốc: $y_{(i+1)}/y_i$ ($i = 1, n$)].

- *Số tương đối kế hoạch:* Số tương đối kế hoạch phản ánh mức độ, nhiệm vụ mà doanh nghiệp cần phải thực hiện trong kỳ trên một số chỉ tiêu nhất định.

- *Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện:* Dùng để đánh giá mức độ thực hiện trong kỳ của doanh nghiệp đạt bao nhiêu phần so với gốc. Số tương đối phản ánh mức độ thực hiện có thể sử dụng dưới chỉ số hay tỷ lệ và được tính như sau:

$$\text{Chỉ số (tỷ lệ \%)} \text{ thực hiện so với gốc của chỉ tiêu nghiên cứu} = \frac{\text{Trị số chỉ tiêu thực hiện}}{\text{Trị số chỉ tiêu gốc}} \times 100$$

So sánh với số bình quân: Khác với việc so sánh bằng số tuyệt đối và số tương đối, so sánh bằng số bình quân sẽ cho thấy mức độ mà đơn vị đạt được so với bình quân chung của tổng thể, của ngành, của khu vực. Qua đó, các nhà quản lý xác định được vị trí hiện tại của doanh nghiệp (tiên tiến, trung bình, yếu kém).

1.2.1.4.2. Phương pháp phân chia (chi tiết)

Phương pháp này được sử dụng để chia nhỏ quá trình và kết quả chung thành những bộ phận khác nhau phục vụ cho việc nhận thức quá trình và kết quả đó dưới những khía cạnh khác nhau phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng trong từng thời kỳ. Trong phân tích, người ta thường chi tiết quá trình phát sinh và

kết quả đạt được của hoạt động tài chính doanh nghiệp thông qua những chỉ tiêu kinh tế theo những tiêu thức sau:

- Chi tiết theo yếu tố cấu thành của chỉ tiêu nghiên cứu: chia nhỏ chỉ tiêu nghiên cứu thành các bộ phận cấu thành nên bản thân chỉ tiêu đó;

- Chi tiết theo thời gian phát sinh quá trình và kết quả kinh tế: chia nhỏ quá trình và kết quả theo trình tự thời gian phát sinh và phát triển;

- Chi tiết theo không gian phát sinh của hiện tượng và kết quả kinh tế: chia nhỏ quá trình và kết quả theo địa điểm phát sinh và phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.

1.2.1.4.3. Phương pháp liên hệ, đối chiếu

Liên hệ, đối chiếu là phương pháp phân tích sử dụng để nghiên cứu, xem xét mối liên hệ kinh tế giữa các sự kiện và hiện tượng kinh tế, đồng thời xem xét tính cân đối của các chỉ tiêu kinh tế trong quá trình hoạt động. Sử dụng phương pháp này cần chú ý đến các mối liên hệ mang tính nội tại, ổn định, chung nhất và được lặp đi lặp lại, các liên hệ ngược, liên hệ xuôi, tính cân đối tổng thể, cân đối từng phần... Vì vậy, cần thu thập được thông tin đầy đủ và thích hợp về các khía cạnh liên quan đến các luồng chuyển dịch giá trị và sự vận động của các nguồn lực trong doanh nghiệp.

1.2.1.4.4. Phương pháp phân tích nhân tố:

Phân tích nhân tố là phương pháp được sử dụng để nghiên cứu, xem xét các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong mối quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng thông qua việc xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và phân tích thực chất ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

a) Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố: là phương pháp được sử dụng để xác định xu hướng và mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu. Có nhiều phương pháp xác định ảnh hưởng của các nhân tố, sử dụng phương pháp nào tùy thuộc vào mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng. Các phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thường được sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp là:

Phương pháp loại trừ: Để xác định xu hướng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, người ta sử dụng phương pháp loại trừ tức là để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố phải loại trừ ảnh hưởng của nhân tố khác. Đặc điểm của phương pháp này là luôn đặt đối tượng phân tích vào các trường hợp giả định khác nhau. Tùy thuộc vào mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng mà sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch hay phương pháp hiệu số tỷ lệ.

Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp xác định ảnh hưởng của từng nhân tố bằng cách thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố từ giá trị kỳ gốc sang kỳ phân tích để xác định trị số của chỉ tiêu khi nhân tố đó thay đổi. Sau đó, so sánh trị số của chỉ tiêu vừa tính được với trị số của chỉ tiêu chưa có biến đổi của nhân tố cần xác định sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó. Đặc điểm và điều kiện áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn như sau:

- Xác định chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu;
- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu;
- Mối quan hệ giữa chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu với các nhân tố ảnh hưởng thể hiện dưới dạng tích số hoặc thương số;
- Sắp xếp các nhân tố ảnh hưởng và xác định ảnh hưởng của chúng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu theo thứ tự nhân tố số lượng được xác định trước rồi mới đến nhân tố chất lượng; trường hợp có nhiều nhân tố số lượng hoặc nhiều nhân tố chất lượng thì xác định nhân tố chủ yếu trước rồi mới đến nhân tố thứ yếu sau;
- Thay thế giá trị của từng nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu một cách lần lượt. Cần lưu ý là có bao nhiêu nhân tố thì thay thế bấy nhiêu lần và nhân tố nào đã thay thế thì được giữ nguyên giá trị đã thay thế (kỳ phân tích) cho đến lần thay thế cuối cùng;
- Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố và so với số biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

Phương pháp thay thế liên hoàn có thể được khái quát như sau:

Chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu là Q và Q chịu ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c, d. Các nhân tố này có quan hệ với Q và được sắp xếp theo thứ tự từ nhân tố số lượng sang nhân tố chất lượng, chẳng hạn $Q = abcd$. Nếu dùng chỉ số 0 để chỉ giá trị của các nhân tố ở kỳ gốc và chỉ số 1 để chỉ giá trị của các nhân tố ở kỳ phân tích thì $Q_1 = a_1b_1c_1d_1$ và $Q_0 = a_0b_0c_0d_0$. Gọi ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c, d đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu Q (ký hiệu là ΔQ) lần lượt là Δa , Δb , Δc , Δd , ta có:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = \Delta a + \Delta b + \Delta c + \Delta d.$$

Trong đó:

$$\Delta a = a_1b_0c_0d_0 - a_0b_0c_0d_0.$$

$$\Delta b = a_1b_1c_0d_0 - a_1b_1c_0d_0.$$

$$\Delta d = a_1b_1c_1d_1 - a_1b_1c_1d_0.$$

Phương pháp số chênh lệch là phương pháp cũng được dùng để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu. Điều kiện, nội dung và trình tự vận dụng của phương pháp số chênh lệch cũng giống như phương pháp thay thế liên hoàn, chỉ khác nhau ở chỗ để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào thì trực tiếp dùng số chênh lệch về giá trị kỳ phân tích so với kỳ gốc của nhân tố đó (thực chất là thay thế liên hoàn rút gọn áp dụng trong trường hợp chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu có quan hệ tích số với các nhân tố ảnh hưởng). Dạng tổng quát của số chênh lệch như sau:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = \Delta a + \Delta b + \Delta c + \Delta d.$$

Trong đó:

$$\Delta a = (a_1 - a_0)b_0c_0d_0.$$

$$\Delta b = (b_1 - b_0)a_1c_0d_0.$$

$$\Delta c = (c_1 - c_0)a_1b_1d_0.$$

$$\Delta d = (d_1 - d_0)a_1b_1c_1.$$

Phương pháp cân đối: Phương pháp cân đối là phương pháp được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu nếu chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu có quan hệ với nhân tố ảnh hưởng dưới dạng tổng hoặc hiệu. Xác định mức độ ảnh hưởng nhân tố nào đó đến chỉ tiêu

phân tích, bằng phương pháp cân đối người ta xác định chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố ấy. Tuy nhiên cần để ý đến quan hệ thuận, nghịch giữa nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp cân đối có thể khái quát như sau:

Chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu là M chịu ảnh hưởng của nhân tố a,b,c thể hiện qua công thức: $M = a + b - c$

Nếu dùng chỉ số 0 để chỉ giá trị của các nhân tố ở kỳ gốc và chỉ số 1 để chỉ giá trị của các nhân tố ở kỳ phân tích thì $M_1 = a_1 + b_1 - c_1$ và $M_0 = a_0 + b_0 - c_0$. Gọi ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của chỉ tiêu M (ký hiệu là ΔM) lần lượt là Δa , Δb , Δc ta có:

$$\Delta M = M_1 - M_0 = \Delta a + \Delta b + \Delta c$$

Trong đó:

$$\text{Mức độ ảnh hưởng của nhân tố a: } \Delta a = a_1 - a_0$$

$$\text{Mức độ ảnh hưởng của nhân tố b: } \Delta b = b_1 - b_0$$

$$\text{Mức độ ảnh hưởng của nhân tố c: } \Delta c = - (c_1 - c_0)$$

b) Phân tích thực chất của các nhân tố

Sau khi xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, để có đánh giá và dự đoán hợp lý, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định và cách thức thực hiện các quyết định cần tiến hành phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố. Việc phân tích được thực hiện thông qua chỉ rõ và giải quyết các vấn đề như: chỉ rõ mức độ ảnh hưởng, xác định tính chất chủ quan, khách quan của từng nhân tố ảnh hưởng, phương pháp đánh giá và dự đoán cụ thể, đồng thời xác định ý nghĩa của nhân tố tác động đến chỉ tiêu đang nghiên cứu, xem xét.

1.2.1.4.5. Phương pháp dự đoán

Phương pháp dự đoán được sử dụng để dự báo tài chính doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp khác nhau để dự đoán các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong tương lai; trong đó, phương pháp hồi quy được sử dụng khá phổ biến. Theo phương pháp này, các nhà phân tích sử dụng số liệu quá khứ, dữ liệu đã diễn ra theo thời gian hoặc diễn ra tại cùng một thời điểm để thiết lập mối quan hệ giữa các hiện tượng và

sự kiện có liên quan. Thuật ngữ toán gọi là sự nghiên cứu mức độ tác động của một hay nhiều biến độc lập (biến giải thích) đến một biến số gọi là biến phụ thuộc (biến kết quả). Mỗi quan hệ này được biểu diễn dưới dạng phương trình gọi là phương trình hồi quy. Dựa vào phương trình hồi quy người ta có thể giải thích kết quả đã diễn ra, ước tính và dự báo những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Phương pháp hồi quy thường được sử dụng dưới dạng hồi quy đơn, hồi quy bội để đánh giá và dự báo kết quả tài chính của doanh nghiệp.

Phương pháp hồi quy đơn (hay hồi quy đơn biến) là phương pháp được dùng để xem xét mối quan hệ giữa một chỉ tiêu phản ánh kết quả vận động của một hiện tượng kinh tế (gọi là biến phụ thuộc) với chỉ tiêu phản ánh nguyên nhân (gọi là biến độc lập). Phương trình hồi quy đơn có dạng: $Y = a + bx$

Trong đó:

- Y là biến phụ thuộc; x là biến độc lập;

- a là tung độ góc (nút chặn trên đồ thị); b là hệ số góc (độ dốc hay độ nghiêng của đường biểu diễn Y trên đồ thị).

Trong phương pháp hồi quy đơn, với mục đích là giải thích hoặc dự báo một chỉ tiêu cần nghiên cứu, nên việc quan trọng nhất là tìm ra giá trị của a, b. Trên cơ sở đó, xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính để ước lượng các giá trị của Y ứng với mỗi giá trị của x.

Để xác định giá trị thông số a và b người ta sử dụng các phương pháp như phương pháp cực đại, cực tiểu, phương pháp bình phương tối thiểu hoặc sử dụng phần mềm Excel trên máy vi tính. Chẳng hạn, theo phương pháp cực đại, cực tiểu, giá trị các thông số a, b được xác định như sau:

$$b = \frac{Y_{\max} - Y_{\min}}{X_{\max} - X_{\min}}$$

$$a = Y - bx \text{ hoặc } a = \bar{Y} - b\bar{X}$$

Với phương pháp bình phương tối thiểu, các thông số a, b được xác định theo công thức:

$$b = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})(Y_i - \bar{Y})}{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}$$

hay

$$b = \frac{\sum_{i=1}^n X_i Y_i - n \bar{X} \bar{Y}}{\sum_{i=1}^n X_i^2 - n \bar{X}^2}$$

$$a = \bar{Y} - b\bar{X}$$

Phương pháp hồi quy bội (hồi quy đa biến là phương pháp được sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa nhiều biến độc lập với một biến phụ thuộc (một chỉ tiêu kết quả với nhiều chỉ tiêu nguyên nhân). Trong thực tế, có nhiều mô hình phân tích sử dụng hồi quy đa biến, như phân tích và dự báo doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh nhiều mặt hàng, phân tích tổng chi phí với nhiều nguyên nhân tác động...

Một chỉ tiêu kinh tế chịu sự tác động cùng lúc của nhiều nhân tố cả thuận chiều lẫn ngược chiều, như doanh thu phụ thuộc vào số lượng hàng bán, kết cấu hàng bán, giá cả hàng hoá, thu nhập bình quân xã hội, mùa vụ, thời tiết, quảng cáo giới thiệu... Mặt khác, giữa các nhân tố cũng có mối quan hệ nội tại. Vì vậy, phân tích hồi quy vừa kiểm định giả thiết về nhân tố tác động và mức độ ảnh hưởng, vừa định lượng các quan hệ kinh tế giữa chúng. Từ đó có cơ sở cho phân tích dự báo và có quyết định phù hợp, có hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu mong muốn của các đối tượng.

Phương trình hồi quy đa biến tổng quát dưới dạng tuyến tính là:

$$Y = b_0 + b_1x_1 + b_2x_2 + \dots + b_ix_i + \dots + b_nx_n + e$$

Trong đó:

Y: biến phụ thuộc (chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu) và được hiểu là ước lượng (Y);

b_0 là tung độ gốc; b_i các độ dốc của phương trình theo các biến x_i ;

x_i các biến độc lập (nhân tố ảnh hưởng); e các sai số

Mục tiêu của phương pháp hồi quy đa biến là dựa vào các dữ liệu lịch sử về các biến Yi và Xi, dùng thuật toán để tìm các thông số b0 và bi xây dựng phương trình hồi quy để dự báo cho ước lượng trung bình của biến Y.

1.2.1.4.6. Phương pháp Dupont

Là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu tổng hợp thành một hàm số của một loạt các biến số. Chẳng hạn: tách hệ số khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) hay hệ số khả năng sinh lời của tài sản (ROA), ... thành tích số của chuỗi các hệ số có mối quan hệ mật thiết với nhau.

1.2.1.4.7. Các phương pháp phân tích khác

Ngoài các phương pháp được sử dụng nêu trên, để thực hiện chức năng của mình, phân tích tài chính còn có thể sử dụng kết hợp với các phương pháp khác, như: phương pháp thang điểm, phương pháp kinh nghiệm, phương pháp quy hoạch tuyến tính, phương pháp sử dụng mô hình kinh tế lượng, phương pháp dựa vào ý kiến của các chuyên gia... Mỗi một phương pháp được sử dụng tùy thuộc vào mục đích phân tích và dữ liệu phân tích.

1.2.1.5. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp hay cụ thể hoá là việc phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp là quá trình kiểm tra, đối chiếu, so sánh các số liệu, tài liệu về tình hình tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai. Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp, đồng thời là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với những người bên ngoài doanh nghiệp. Do đó, phân tích báo cáo tài chính là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các khách hàng, các nhà cho vay tín dụng, các cơ quan chính phủ, người lao động... Mỗi nhóm người này có những nhu cầu thông tin khác nhau.

Phân tích tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như : chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... kể cả các cơ quan Nhà nước và người làm công, mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

- Đối với người quản lý doanh nghiệp :

Đối với người quản lý doanh nghiệp mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục sẽ bị cạn kiệt các nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác, nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ đến hạn cũng bị buộc phải ngừng hoạt động.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà quản lý doanh nghiệp phải giải quyết ba vấn đề quan trọng sau đây :

Thứ nhất : Doanh nghiệp nên đầu tư vào đâu cho phù hợp với loại hình sản xuất kinh doanh lựa chọn. Đây chính là chiến lược đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

Thứ hai : Nguồn vốn tài trợ là nguồn nào?

Để đầu tư vào các tài sản, doanh nghiệp phải có nguồn tài trợ, nghĩa là phải có tiền để đầu tư. Các nguồn tài trợ đối với một doanh nghiệp được phản ánh bên phải của bảng cân đối kế toán. Một doanh nghiệp có thể phát hành cổ phiếu hoặc vay nợ dài hạn, ngắn hạn. Nợ ngắn hạn có thời hạn dưới một năm còn nợ dài hạn có thời hạn trên một năm. Vốn chủ sở hữu là khoản chênh lệch giữa giá trị của tổng tài sản và nợ của doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra ở đây là doanh nghiệp sẽ huy động nguồn tài trợ với cơ cấu như thế nào cho phù hợp và mang lại lợi nhuận cao nhất. Liệu doanh nghiệp có nên sử dụng toàn bộ vốn chủ sở hữu để đầu tư hay kết hợp với cả các hình thức đi vay và đi thuê? Điều này liên quan đến vấn đề cơ cấu vốn và chi phí vốn của doanh nghiệp.

Thứ ba : Nhà doanh nghiệp sẽ quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào?

Đây là các quyết định tài chính ngắn hạn và chúng liên quan chặt chẽ đến vấn đề quản lý vốn lưu động của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính ngắn hạn gắn liền với các dòng tiền nhập quỹ và xuất quỹ. Nhà quản lý tài chính cần xử lý sự lệch pha của các dòng tiền.

Ba vấn đề trên không phải là tất cả mọi khía cạnh về tài chính doanh nghiệp, nhưng đó là những vấn đề quan trọng nhất. Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở để đề ra cách thức giải quyết ba vấn đề đó.

Nhà quản lý tài chính phải chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và dựa trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày để đưa ra các quyết định vì lợi ích của cổ đông của doanh nghiệp. Các quyết định và hoạt động của nhà quản lý tài chính đều nhằm vào các mục tiêu tài chính của doanh nghiệp : đó là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh được sự căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối đa trên thương trường, tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận và tăng trưởng thu nhập một cách vững chắc. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt và mang lại sự giàu có cho chủ sở hữu khi các quyết định của nhà quản lý được đưa ra là đúng đắn. Muốn vậy, họ phải thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp là những người có nhiều lợi thế để thực hiện phân tích tài chính một cách tốt nhất.

Trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi, nhà quản lý tài chính có thể dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó, họ có thể định hướng cho giám đốc tài chính cũng như hội đồng quản trị trong các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần và lập kế hoạch dự báo tài chính. Cuối cùng phân tích tài chính còn là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý.

- Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp

Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm hàng đầu của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy, họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Trong doanh nghiệp Cổ phần, các cổ đông là người đã bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp và họ có thể phải gánh chịu rủi ro. Những rủi ro này liên quan tới việc giảm giá cổ phiếu trên thị trường, dẫn đến nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Chính vì vậy, quyết định của họ đưa ra luôn có sự cân nhắc giữa mức độ rủi ro và doanh lợi đạt được. Vì thế, mối quan tâm hàng đầu của các cổ đông là khả năng tăng trưởng, tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá giá trị chủ sở hữu trong doanh nghiệp. Trước hết họ quan tâm tới lĩnh vực đầu tư và nguồn tài trợ. Trên cơ sở phân tích các thông tin về tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh hàng năm, các nhà đầu tư sẽ đánh giá được khả năng sinh lợi và triển vọng phát triển của doanh nghiệp; từ đó đưa ra những quyết định phù hợp. Các nhà đầu tư sẽ chỉ chấp thuận đầu tư vào một dự án nếu ít nhất có một điều kiện là giá trị hiện tại ròng của nó dương. Khi đó lượng tiền của dự án tạo ra sẽ lớn hơn lượng tiền cần thiết để trả nợ và cung cấp một mức lãi suất yêu cầu cho nhà đầu tư. Số tiền vượt quá đó mang lại sự giàu có cho những người sở hữu doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chính sách phân phối cổ tức và cơ cấu nguồn tài trợ của doanh nghiệp cũng là vấn đề được các nhà đầu tư hết sức coi trọng vì nó trực tiếp tác động đến thu nhập của họ. Ta biết rằng thu nhập của cổ đông bao gồm phần cổ tức được chia hàng năm và phần giá trị tăng thêm của cổ phiếu trên thị trường. Một nguồn tài trợ với tỷ trọng nợ và vốn chủ sở hữu hợp lý sẽ tạo đòn bẩy tài chính tích cực vừa giúp doanh nghiệp tăng vốn đầu tư vừa làm tăng giá cổ phiếu và thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS). Hơn nữa các cổ đông chỉ chấp nhận đầu tư mở rộng quy mô doanh nghiệp khi quyền lợi của họ ít nhất không bị ảnh hưởng. Bởi vậy, các yếu tố như tổng số lợi nhuận ròng trong kỳ có thể dùng để trả lợi tức cổ phần, mức chia lãi trên một cổ phiếu năm trước, sự xếp hạng cổ phiếu trên thị trường và tính ổn định của thị giá cổ phiếu của doanh nghiệp cũng như hiệu quả của việc tái đầu tư luôn được các nhà đầu tư xem xét trước tiên khi thực hiện phân tích tài chính.

- Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp:

Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích đánh giá khả năng sinh lợi và tăng trưởng của doanh nghiệp thì

phân tích tài chính lại được các ngân hàng và các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Trong nội dung phân tích này, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được xem xét trên hai khía cạnh là ngắn hạn và dài hạn. Nếu là những khoản cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp, nghĩa là khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với các món nợ khi đến hạn trả. Nếu là những khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi sẽ tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, họ chú ý đặc biệt đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số vốn của chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro. Như vậy, kỹ thuật phân tích có thể thay đổi theo bản chất và theo thời hạn của các khoản nợ, nhưng cho dù đó là cho vay dài hạn hay ngắn hạn thì người cho vay đều quan tâm đến cơ cấu tài chính biểu hiện mức độ mạo hiểm của doanh nghiệp đi vay.

Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp, họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và trong thời gian sắp tới.

- Đối với người lao động trong doanh nghiệp:

Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ của doanh nghiệp, người được hưởng lương trong doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra trong một số doanh nghiệp, người lao động được tham gia góp vốn mua

một lượng cố phần nhất định. Như vậy, họ cũng là những người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp.

- Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước:

Dựa vào các báo cáo tài chính doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của Nhà nước thực hiện phân tích tài chính để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, tình hình hạch toán chi phí, giá thành, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và khách hàng...

Tóm lại, phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

1.2.2. Cơ sở lý luận về lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp:

1.2.2.1. Khái niệm:

Lập kế hoạch tài chính là một quá trình bao gồm:

- Phân tích các giải pháp đầu tư, tài trợ và phân phối mà doanh nghiệp có thể lựa chọn.

- Dự kiến các kết quả tương lai của các quyết định hiện tại để tránh các bất ngờ và hiểu được mối liên hệ giữa các quyết định hiện tại và tương lai.

- Quyết định nên lựa chọn giải pháp nào (được thể hiện trong kế hoạch tài chính cuối cùng).

- Đo lường thành quả đạt được sau này so với mục tiêu đề ra trong kế hoạch tài chính.

(Nguyễn Năng Phúc 2011, Tr 119)

1.2.2.2. Cơ sở lập kế hoạch tài chính

1.2.2.2.1. Các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của công ty TNHH Hải Bình trong 3 năm: 2012, 2013, 2014 bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Bảng cân đối tài khoản
3. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
4. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1.2.2.2.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty

Dựa trên những dự báo về tiềm năng phát triển của nền kinh tế nói chung và ngành xây dựng nói riêng trong những năm sắp tới, định hướng phát triển ngành xây dựng cùng với việc đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và vị thế hiện tại của mình, Công ty đã xác định phương hướng nhiệm vụ cụ thể trong giai đoạn 2015 - 2017 là xây dựng và phát triển Công ty trở thành một trong những doanh nghiệp cung cấp và chế tác đá xây dựng hàng đầu tỉnh Thái Nguyên, làm chủ được các công nghệ xây dựng tiên tiến, đảm nhận thi công được các công trình dân dụng, công nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, song song với duy trì chiến lược đầu tư đa dạng hóa sản phẩm, tập trung đầu tư cho sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng từng bước làm chủ các dự án, tạo nên sự phát triển hài hòa có tính bền vững cao. Phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh đảm bảo đủ khả năng cạnh tranh nhận thầu, đấu thầu và thắng thầu các gói thầu có quy mô lớn trong nước và khu vực.

Cơ cấu ngành nghề trong các năm tiếp theo của Công ty như sau:

- Xây dựng dân dụng công nghiệp và giao thông: Định hướng của Công ty vẫn lấy ngành khai thác, chế tác đá và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô là mũi nhọn trong hoạt động sản xuất kinh doanh

- Đầu tư hạ tầng, khu đô thị: Công ty xác định đẩy mạnh hoạt động xây dựng và kinh doanh nhà ở và khu đô thị, phấn đấu nâng tỷ trọng doanh thu của lĩnh vực này trong tỷ trọng doanh thu thuần của cả công ty lên cao hơn trong thời gian tới.

1.2.2.2.3. Chiến lược dài hạn của công ty

Mục tiêu dài hạn mà lãnh đạo công ty TNHH Hải Bình hướng tới là ngày càng mở rộng quy mô kinh doanh, trở thành một trong những công ty đứng đầu ngành cung cấp nguyên vật liệu từ đá và các sản phẩm quặng bằng cách mở rộng quy mô vốn chủ sở hữu, cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ vận tải, nâng cao trình độ chuyên môn và cải tiến khoa học kỹ thuật trong khai thác và chế biến.

1.2.2.2.4. Tổ chức thực hiện

1.2.2.3. Quy trình lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp

Bước 1: Nghiên cứu

Kế hoạch tài chính là một phần của quản lý tài chính. Hoạt động này đòi hỏi phải có sự đầu tư nghiên cứu trước khi bắt tay vào xây dựng. Không nên bỏ sót bất kì một thông tin nào liên quan đến các vấn đề tài chính.

Bước 2: Xác định nhu cầu tài chính

Doanh nghiệp cần ưu tiên những mục tiêu quan trọng và quyết định những bước đi phù hợp, cần phải xác định những nhu cầu tài chính bằng cách trả lời những câu hỏi như: Mục tiêu đầu tư là gì? sẽ đầu tư bao nhiêu tiền? đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu hay cả hai? đầu tư dài hạn hay ngắn hạn? Khi đã xác định được những nhu cầu tài chính cụ thể, sẽ định hướng được những bước đi tiếp theo.

Bước 3: Thu thập dữ liệu tài chính

Sau khi đã xác định rõ nhu cầu tài chính, bước tiếp theo là lập ra một bảng kế hoạch tài chính để hiểu thêm về dòng tiền mặt định đầu tư. Trong bước này, doanh nghiệp có thể cần đến sự giúp đỡ của chuyên gia kế hoạch tài chính, người sẽ giúp thu thập những tài liệu cần thiết về tài sản, trách nhiệm pháp lý, các khoản khấu trừ thuế, bảng cân đối thu nhập và chi tiêu, nhân viên, quỹ hưu trí, di chúc (hay tín thác), chính sách bảo hiểm, môi giới, báo cáo ngân hàng,...

Bên cạnh đó, kế hoạch cũng cần xác định rõ các mục như tuổi nghỉ hưu, trợ cấp nghỉ hưu, phân phối tài sản của doanh nghiệp như thế nào, tình trạng lạm phát có thể xảy ra,.. và những rủi ro có thể gặp phải trong tương lai.

Bước 4: Trình bày kế hoạch tài chính

Người lập kế hoạch tài chính trình bày kế hoạch tài chính theo mẫu của bộ Tài

chính, sử dụng cơ sở tính toán các khoản mục tài chính của doanh nghiệp và cơ sở kế hoạch của Ban Giám đốc công ty. Việc trình bày kế hoạch tài chính là một phần quan trọng trong lập kế hoạch tài chính

Bước 5: Triển khai kế hoạch tài chính

Triển khai kế hoạch là một bước quan trọng trong quá trình xây dựng kế hoạch tài chính. Doanh nghiệp có thể sẽ mất khoảng 4-6 tháng để triển khai kế hoạch đã định. Trong giai đoạn này, các chi tiết phức tạp liên quan đến thuế, bảo hiểm, hay vấn đề nghỉ hưu,... cần được quan tâm nhiều nhất có thể và nếu được thì doanh nghiệp nên nhờ đến sự cố vấn của các luật sư để đưa ra được những quyết định sáng suốt nhất. Rất có thể ở khâu cuối của quá trình triển khai, kế hoạch tài chính của bạn sẽ nhận được nhiều lời đề nghị hợp tác nếu đó là một kế hoạch được xây dựng trên sự tỉ mỉ, chuyên nghiệp

Bước 7: Giám sát kế hoạch tài chính

Trong khi triển khai, các chủ doanh nghiệp cũng cần phải theo dõi, giám sát từng bước của quá trình đó. Các bản đánh giá danh mục đầu tư, bản cập nhật bảo hiểm, bản lựa chọn đầu tư, thuế và các bản báo cáo về tình hình thị trường... là những tài liệu cần được theo dõi một cách cẩn thận nhằm dự đoán và tránh các rủi ro có thể xảy ra. Bên cạnh đó, các chủ doanh nghiệp cũng cần sử dụng tối đa khả năng của mình để nghe ngóng, để quan sát và nắm bắt thật nhanh những thay đổi của thị trường và chuyển mình theo những thay đổi đó cho thật phù hợp.

1.2.2.4. Nội dung kế hoạch tài chính doanh nghiệp

Một kế hoạch tài chính cho một doanh nghiệp lớn là một tài liệu không lồ. Một kế hoạch của một doanh nghiệp nhỏ hơn có thể có cùng các thành phần nhưng chi tiết và tài liệu thì ít hơn. Đối với các doanh nghiệp nhỏ nhất, mới thành lập, kế hoạch tài chính có thể hoàn toàn nằm trong đầu các giám đốc tài chính. Tuy nhiên, các thành phần căn bản của các kế hoạch đều giống nhau, dù tầm cỡ các doanh nghiệp lớn nhỏ như thế nào.

Kế hoạch tài chính sẽ dự báo các bản cân đối kế toán, bản báo cáo thu nhập, các báo cáo nguồn và sử dụng tiền mặt. Bởi vì các tài liệu này thể hiện các mục tiêu

tài chính của doanh nghiệp, nên chúng có thể là những dự báo không chính xác cho lắm. Nhưng nếu không hoàn toàn chính xác thì việc lập kế hoạch tài chính sẽ không cần thiết đến như vậy. Vấn đề là phải làm thế nào để có được những dự báo tốt nhất. Các con số về lợi nhuận trong kế hoạch có thể nằm đâu đó giữa một dự báo trung thực và con số lợi nhuận mà cấp điều hành hy vọng đạt được. Kế hoạch tài chính cũng sẽ trình bày chỉ tiêu vốn dự kiến, thường chia thành từng loại ví dụ như đầu tư thay thế, đầu tư mở rộng, đầu tư cho sản phẩm mới cho các chỉ tiêu bắt buộc khác và theo bộ phận hay theo ngành kinh doanh. v.v.

Có nhiều loại kế hoạch, loại thứ nhất là kế hoạch tài chính dài hạn, thường là 5 năm. Loại thứ 2 là kế hoạch tài chính ngắn hạn. Trong kế hoạch tài chính ngắn hạn thường không quá 12 tháng sắp tới, doanh nghiệp luôn mong muốn đoán chắc mình có đủ tiền mặt để thanh toán các hoá đơn, các khoản vay và cho vay ngắn hạn được dàn xếp theo cách có lợi nhất cho mình.

a. Kế hoạch tài chính dài hạn:

Lập kế hoạch tài chính dài hạn thường liên quan đến tài sản hay những khoản nợ dài hạn. Các nhà hoạch định tài chính thường dùng một mô hình kế hoạch tài chính để đánh giá các kết quả của những chiến lược tài chính khác nhau. Những mô hình này bao gồm: những mô hình có mục đích chung, các mô hình chứa hàng trăm phương trình và những biến số tác động lẫn nhau.

b. Kế hoạch tài chính ngắn hạn:

Lập kế hoạch tài chính ngắn hạn liên quan với quản trị tài sản lưu động và nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Tài sản lưu động quan trọng nhất là tiền mặt, chứng khoán thị trường, hàng tồn kho và khoản phải thu. Nợ ngắn hạn quan trọng nhất là khoản vay ngân hàng và khoản phải trả. Tài sản lưu động và nợ ngắn hạn quay vòng nhanh hơn các hạng mục khác trong bảng cân đối kế toán. Các quyết định đầu tư và tài trợ ngắn hạn được thay đi nhanh và dễ dàng hơn các quyết định dài hạn. Như vậy, giám đốc tài chính không phải bận tâm xa hơn vào tương lai khi đưa ra quyết định này.

Bản chất của việc lập kế hoạch tài chính ngắn hạn được xác định bởi số tiền dài hạn huy động được. Một doanh nghiệp phát hành số tiền lớn nợ dài hạn hay cổ phần thường, hay giữ lại phần lớn thu nhập, có thể thấy rằng mình luôn có thặng dư tiền mặt thường xuyên. Trong trường hợp này, việc thanh toán hoá đơn không đặt thành vấn đề và việc lập kế hoạch tài chính ngắn hạn bao gồm quản trị danh mục các chứng khoán thị trường.

Nếu số dư tiền mặt dự kiến không đủ trang trải các chi phí hoạt động thường ngày và cung cấp một khoản dự phòng cho các chi tiêu bất ngờ, bạn sẽ cần tìm thêm tài trợ. Có thể huy động dài hạn nếu số thiếu hụt thường xuyên và khá lớn. Ngược lại bạn có thể chọn một nguồn tài trợ ngắn hạn. Thí dụ công ty có thể vay ngân hàng hạn mức tín dụng không bảo đảm, có thể vay bằng thế chấp các khoản phải thu hay hàng tồn kho của mình, hay có thể tài trợ bằng việc chậm thanh toán các hoá đơn trong một thời gian. Phải chọn cách tài trợ nào có tổng chi phí là thấp nhất nhưng vẫn đủ linh hoạt để trang trải chi phí bất ngờ.

Việc tìm kiếm một kế hoạch tài trợ ngắn hạn sẽ được tiến hành bằng cách làm thử và sửa dần, phải thăm dò kết quả từ nhiều giả thiết khác nhau về nhu cầu tiền mặt, lãi suất, giới hạn tài trợ từ các nguồn riêng biệt ... Vì vậy, việc tính toán bằng tay sẽ rất phức tạp và mất thời gian. Nên người ta dùng các mô hình cho máy tính xử lý.

Các doanh nghiệp lớn lập mô hình kế hoạch tài chính ngắn hạn để làm công việc này. Các doanh nghiệp nhỏ không gặp nhiều chi tiết nên dễ hơn khi dùng các chương trình bảng tính phân cột trong máy tính. Trong cả hai trường hợp, giám đốc tài chính ấn định nhu cầu nhu cầu tiền mặt dự kiến, thặng dư tiền mặt dự kiến, giới hạn tín dụng... và mô hình sẽ lập một kế hoạch. Máy tính của cơ quan đưa ra các bản cân đối kế toán, báo cáo thu nhập và bất cứ báo cáo đặc biệt nào mà giám đốc tài chính có thể cần.

1.2.3. Mối quan hệ giữa phân tích và lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính và lập kế hoạch tài chính có mối quan hệ chặt chẽ và ràng buộc với nhau. Nếu công tác phân tích tài chính được thực hiện kỹ càng sẽ cho thấy được thực trạng tài chính của công ty, các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính.

Từ đó, người lập kế hoạch tài chính có thể thấy được những điểm mạnh, yếu và lập được kế hoạch tài chính phù hợp và hiệu quả nhất đối với tình hình hoạt động của công ty. Ngược lại, nếu công tác phân tích tài chính được làm không tốt sẽ dẫn đến việc lập kế hoạch tài chính có những sai sót, ảnh hưởng nghiêm trọng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty. Việc lập kế hoạch tài chính cũng có ý nghĩa quan trọng với phân tích tài chính. Nếu kế hoạch tài chính được thực hiện tốt và có độ chính xác cao với thực trạng tài chính của công ty trong thời gian tới sẽ khẳng định được tính chính xác của phân tích tài chính trong những năm trước.

Kế hoạch tài chính là một trong những công cụ có vai trò quan trọng trong việc phối hợp nỗ lực của các thành viên trong một doanh nghiệp, trong đó có phòng kế toán. Lập kế hoạch cho biết mục tiêu, và cách thức đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Khi phòng kế toán đã biết được doanh nghiệp mình sẽ đi đâu và họ sẽ cần phải đóng góp gì để đạt được mục tiêu đó, thì chắc chắn họ sẽ cùng nhau phối hợp, hợp tác và làm việc một cách có tổ chức. Nếu thiếu kế hoạch thì quỹ đạo đi tới mục tiêu của doanh nghiệp sẽ là đường zigzag phi hiệu quả.

Lập kế hoạch tài chính giúp các chủ doanh nghiệp trong việc làm giảm tính bất ổn định của doanh nghiệp, hay tổ chức. Sự bất ổn định và thay đổi của môi trường làm cho công tác lập kế hoạch trở thành tất yếu và rất cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp, mỗi nhà quản lý. Lập kế hoạch buộc những nhà quản lý phải nhìn về phía trước, dự đoán được những thay đổi trong nội bộ doanh nghiệp cũng như môi trường bên ngoài và cân nhắc các ảnh hưởng của chúng để đưa ra những giải pháp ứng phó thích hợp. Lập kế hoạch làm giảm được sự chông chéo và những hoạt động làm lãng phí nguồn lực của doanh nghiệp. Khi lập kế hoạch thì những mục tiêu đã được xác định, những phương thức tốt nhất để đạt mục tiêu đã được lựa chọn nên sẽ sử dụng nguồn lực một cách có hiệu quả, cực tiểu hoá chi phí bởi vì nó chủ động vào các hoạt động hiệu quả và phù hợp.

Như vậy, lập kế hoạch tài chính quả thật là quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp, mỗi nhà quản lý. Nếu không có kế hoạch tài chính thì nhà quản lý có thể không biết tổ chức, khai thác con người và các nguồn lực khác của doanh nghiệp

một cách có hiệu quả, thậm chí sẽ không có được một ý tưởng rõ ràng về cái họ cần tổ chức và khai thác. Không có kế hoạch, nhà quản lý và các nhân viên của họ sẽ rất khó đạt được mục tiêu của mình, họ không biết khi nào và ở đâu cần phải làm gì .

CHƯƠNG II

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Lựa chọn điểm nghiên cứu là vấn đề quan trọng, bởi vì điểm nghiên cứu ảnh hưởng khách quan tới kết quả phân tích và mang tính đại diện cho toàn bộ địa bàn nghiên cứu và lĩnh vực nghiên cứu.

Công ty TNHH Hải Bình là một doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và khai khoáng. Hiện nay công ty đang chịu sự cạnh tranh rất lớn đến từ các DN cùng ngành. Trong đó, yếu tố tài chính đóng một vai trò hết sức quan trọng, đề tài sẽ phân tích, nghiên cứu và đưa ra kế hoạch tài chính của công ty trong những năm tới

2.2. Phương pháp thu thập thông tin

Nguồn số liệu phục vụ cho nghiên cứu đánh giá được thu thập từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong bốn năm 2011 đến 2014.

2.2.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Thu thập và tính toán từ những số liệu đã công bố của các cơ quan thống kê trung ương, các viện nghiên cứu, các trường đại học, các tạp chí, báo chí chuyên ngành và những báo cáo khoa học đã được công bố, các nghiên cứu ở trong và ngoài nước, các tài liệu do công ty cung cấp với các số liệu và đánh giá tình hình hoạt động của công ty.

2.3. Phương pháp tổng hợp số liệu

Từ các số liệu thu thập được sẽ tiến hành phân tích, chọn lọc các yếu tố cần thiết để tổng hợp thành các số liệu hợp lý có cơ sở khoa học. Bao gồm:

- Phương pháp phân tổ thống kê để hệ thống hóa và tổng hợp tài liệu theo các tiêu thức phù hợp với mục đích nghiên cứu.

- Xử lý và tính toán các số liệu, các chỉ tiêu nghiên cứu được tiến hành trên máy tính bằng các phần mềm Excel và phần mềm ứng dụng liên quan.

- Phương pháp đồ thị: Sử dụng mô hình hóa thông tin từ dạng số sang dạng đồ thị. Trong đề tài, sử dụng đồ thị từ các bảng số liệu cung cấp thông tin để người sử dụng dễ dàng hơn trong tiếp cận và phân tích thông tin...

2.4. Phương pháp phân tích thông tin

2.4.1. Phương pháp thống kê mô tả

Là phương pháp nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội vào việc mô tả sự biến động, cũng như xu hướng phát triển của hiện tượng kinh tế - xã hội thông qua số liệu thu thập được. Phương pháp này được dùng để tính, đánh giá các kết quả nghiên cứu từ các phiếu điều tra.

2.4.2. Phương pháp phân tích SWOT

SWOT là tập hợp viết tắt những chữ cái đầu tiên của các từ tiếng Anh: Strengths (Điểm mạnh), Weaknesses (Điểm yếu), Opportunities (Cơ hội) và Threats (Thách thức) - là một mô hình nổi tiếng trong việc phân tích.

Phân tích SWOT là việc phân tích các thế mạnh, điểm yếu, những cơ hội, thách thức đối với một tổ chức hay cá nhân. Đây là một công cụ trong lập kế hoạch chiến lược, so sánh đánh giá các phương án ... cho tổ chức hay cá nhân

Sử dụng mô hình phân tích SWOT để đánh thực trạng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội và thách thức, từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao và phát triển khả năng cạnh tranh về tài chính của công ty TNHH Hải Bình

Lý thuyết về mô hình SWOT như sau:

Điểm mạnh (Strengths - S)	Điểm yếu (Weaknesses - W)
Cơ hội (Opportunities - O)	Thách thức (Threats - T)

- Điểm mạnh: Những yếu tố lợi thế của công ty TNHH Hải Bình trong kinh doanh
- Điểm yếu: Những yếu kém về năng lực quản lý, về vốn, về công nghệ, mạng lưới, nhân lực, ... của công ty có ảnh hưởng đến năng lực tài chính có thể khắc phục được.
- Cơ hội: Những thuận lợi do môi trường bên ngoài mang lại cho công ty.
- Thách thức: Những trở ngại cho lập kế hoạch tài chính, nâng cao năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh của công ty.

2.4.3. Phương pháp so sánh

Thông qua số bình quân, tần suất, số tối đa, tối thiểu. Phương pháp thống kê so sánh gồm cả so sánh số tuyệt đối và so sánh số tương đối để đánh giá động thái phát triển của hiện tượng, sự vật theo thời gian và không gian.

Để áp dụng phương pháp so sánh vào phân tích, trước hết phải xác định số liệu kì gốc so sánh. Việc xác định số gốc so sánh phụ thuộc vào mục đích cụ thể của phân tích. Gốc để so sánh được chọn là gốc về mặt thời gian và không gian. Kỳ phân tích được chọn là kỳ thực hiện. Luận văn lấy các chỉ tiêu của năm liền trước là chỉ tiêu cơ sở, các chỉ tiêu của năm 2012, 2013, 2014 là chỉ tiêu phân tích được so sánh với chỉ tiêu gốc của năm cơ sở tương ứng.

Mục tiêu của việc so sánh là nhằm xác định mức độ biến động tuyệt đối và tương đối cùng xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

Luận văn thực hiện việc so sánh mức biến động tuyệt đối và tương đối của các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, lợi nhuận, chi phí, dòng tiền, khả năng thanh toán,.. của công ty TNHH Hải Bình nhằm xác định rõ được xu hướng biến động của tình hình tài chính, đánh giá được tốc độ biến động của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Luận văn có sử dụng cả so sánh theo chiều ngang và so sánh theo chiều dọc. So sánh theo chiều ngang trên các báo cáo tài chính, đối chiếu tình hình biến động của các khoản về tài sản, nguồn vốn doanh thu, chi phí, lợi nhuận,...qua đó xác định biến động về quy mô của từng khoản mục trong bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ qua các năm 2012-2014. So sánh theo chiều dọc là việc so sánh các hệ số tài chính thể hiện sự thay đổi trong tương quan giữa các khoản mục trong báo cáo tài chính.

CHƯƠNG III

THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH VÀ LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH HẢI BÌNH

3.1. Giới thiệu về công ty

Công ty TNHH Hải Bình là công ty chuyên cung cấp các sản phẩm về đá xây dựng. Công ty Hải Bình luôn chú trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại, xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, hiện công ty đã có một đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm.

Công ty TNHH Hải Bình đã đầu tư dây chuyền chế biến đá xây dựng hiện đại đã tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng của các đối tác, đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng.

Công ty luôn hiểu rằng: Việc lựa chọn khách hàng cung cấp là một quyết định quan trọng trong môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh ngày càng cao. Từ một Công ty có năng lực thực sự, am hiểu thị trường, có kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp vật tư để đáp ứng các yêu cầu công ty TNHH Hải Bình luôn mang lại sự hài lòng tuyệt đối với khách hàng thông qua việc cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao, giá cả cạnh tranh.

Công ty TNHH Hải Bình với khả năng hiện có, sẵn sàng cung cấp các sản phẩm đá xây dựng các loại theo đơn đặt hàng của nhà thầu nhận thi công các công trình có quy mô lớn và công trình sẽ được thi công đảm bảo về tiến độ, chất lượng kỹ thuật cao, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

3.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

*** Năm thành lập:**

Công ty TNHH Hải Bình thành lập theo giấy phép kinh doanh số: 4600425241 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 08 năm 2011 (Chuyển đổi từ Doanh nghiệp Hải Bình đã thành lập từ năm 2001). Số năm hoạt động trong lĩnh vực khai thác chế biến đá: 13 năm.

*** Ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp:**

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hoá đường bộ.

3.1.2. Cơ cấu tổ chức:

Một trong những thế mạnh của công ty TNHH Hải Bình là nguồn nhân lực trẻ, có trình độ chuyên môn ngành càng được nâng cao và cải thiện.

- Trình độ nhân sự:

Bảng 3.1. Trình độ lao động tại công ty TNHH Hải Bình

Trình độ nhân sự	Số lượng (người)
Đại học	18
Cao đẳng	09
Trung cấp	12
Phổ thông	43

(Nguồn: phòng hành chính - nhân sự)

Trong tổng số 82 CBNV của công ty thì có tới 39 người có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, chiếm 47,56%, trong đó: trình độ đại học là 18 người, chiếm 21,95%, đa số thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp, trong đó phòng kế toán là 4 người có trình độ đại học.

Bộ máy quản lý của công ty TNHH Hải Bình được tổ chức khá đơn giản nhưng hiệu quả và chặt chẽ gồm có: ban giám đốc và các tổ, phòng chuyên môn.

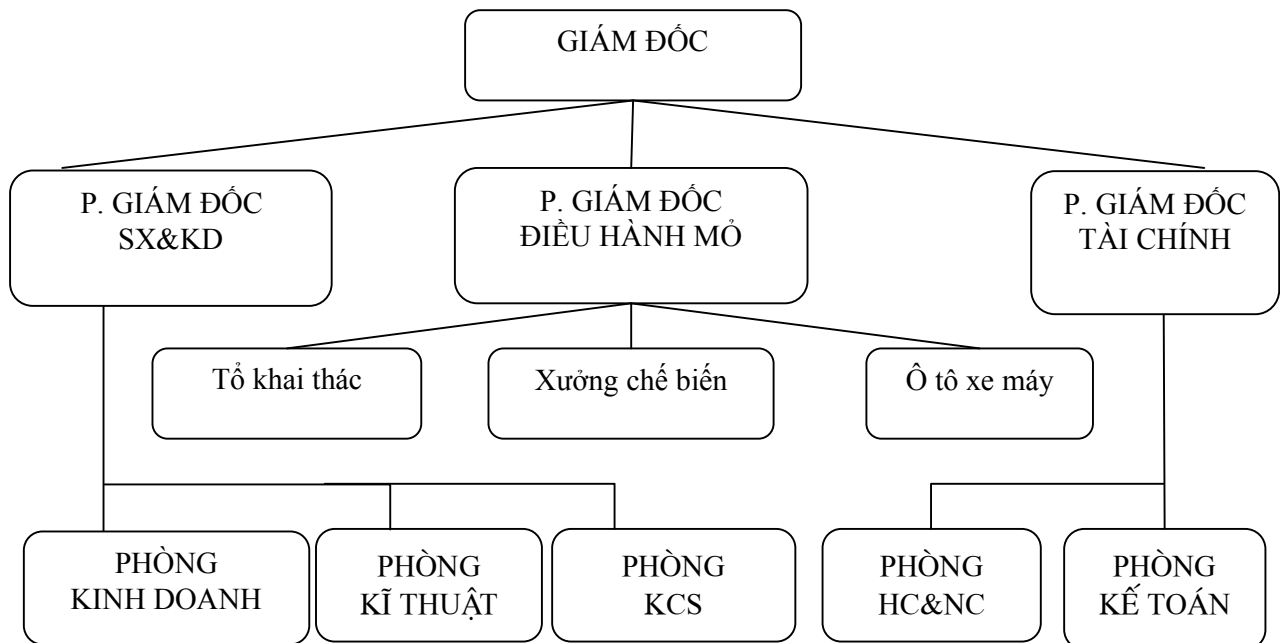
Ban giám đốc gồm: giám đốc và 3 phó giám đốc

○ Phó giám đốc sản xuất kinh doanh: chịu trách nhiệm quản lý các phòng: kinh doanh, kỹ thuật, KCS.

○ Phó giám đốc điều hành mở quản lý các tổ khai thác, xưởng chế biến và các đội ô tô, xe, máy.

○ Phó giám đốc tài chính quản lý phòng kế toán và phòng hành chính nhân sự của công ty

Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Hải Bình



(Nguồn: Phòng hành chính - nhân sự Cty TNHH Hải Bình)

- Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Hải Bình

Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Công ty TNHH Hải Bình có quy mô nhỏ nên cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán rất đơn giản và gọn nhưng cũng đáp ứng được tất cả những đòi hỏi của cơ chế thị trường cần ở một bộ máy kế toán.

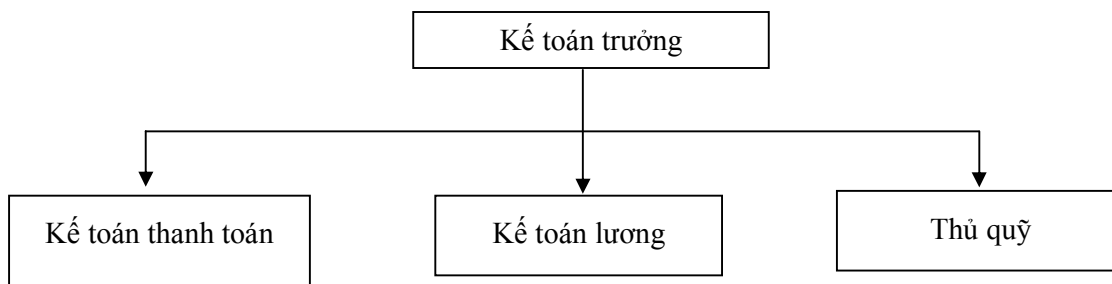
Hình thức tổ chức bộ máy kế toán đó giúp cho công ty đạt hiệu quả cao trong kinh doanh đồng thời tiết kiệm được chi phí cho công ty.

Phòng kế toán - tài chính: Gồm 1 kế toán trưởng, 3 kế toán viên. Nơi bảo quản, lưu trữ, quản lý hồ sơ tài liệu, ... quản lý trang thiết bị, tài sản của công ty.

Chức năng và nhiệm vụ của phòng kế toán - tài chính như sau:

- Tham mưu cho phó giám đốc tài chính trong các lĩnh vực:
 - + Công tác tài chính
 - + Công tác kế toán tài vụ
 - + Công tác quản lý tài sản
 - + Công tác thanh quyết toán hợp đồng kinh tế
 - + Kiểm soát chi phí hoạt động của Công ty.
 - + Quản lý vốn, tài sản, tổ chức, chỉ đạo công tác kế toán trong toàn công ty.
- Chủ trì thực hiện nhiệm vụ thu và chi, kiểm tra việc chi tiêu các khoản tiền vốn, sử dụng vật tư, theo dõi, đối chiếu công nợ.
- Trực tiếp thực hiện các chế độ, chính sách tài chính, kế toán, thống kê, công tác quản lý thu chi tài chính của cơ quan, thực hiện thanh toán tiền lương và các chế độ khác cho cán bộ công nhân viên theo phê duyệt của Giám đốc.
- Kiểm tra việc thực hiện chế độ hạch toán kế toán. Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế theo quy định chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước, phản ánh trung thực kết quả hoạt động của công ty.
- Phân tích tình hình tài chính, cân đối nguồn vốn, công nợ,..
- Chủ trì trong công tác giao dịch với các tổ chức tài chính có liên quan.
- Là đầu mối phối hợp với các phòng ban, tham mưu trong việc mua sắm, thanh lý, nhượng bán tài sản của công ty.

Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán



(Nguồn: Phòng hành chính- nhân sự Cty TNHH Hải Bình)

- Kế toán trưởng: Là một chức danh nghề nghiệp để dành cho các chuyên gia kế toán có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức tốt có năng lực điều hành, tổ chức được công tác kế toán trong đơn vị kế toán độc lập. Luật kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/6/2003 Quốc hội nước cộng hoà XHCN Việt Nam và các văn bản dưới luật đó quy định cụ thể quyền hạn và trách nhiệm cũng như vị trí trong tổ chức kế toán của kế toán trưởng. Có chức năng quản lý hoạt động của phòng, là người chịu trách nhiệm cao nhất về công tác kế toán ở công ty. Tham mưu tình hình tài chính, các hoạt động tài chính cho giám đốc. Đồng thời phải tổng hợp các thông tin từ kế toán chi tiết, kiểm tra nghiệp vụ về phân hành, cuối kỳ lên cân đối, báo cáo.

+ Kế toán thanh toán: Có nhiệm vụ theo dõi và hạch toán công nợ phải thu và công nợ phải trả của công ty.

+ Kế toán lương: Có nhiệm vụ theo dõi và hạch toán lương và các khoản trích theo lương của cán bộ công nhân viên.

+ Kế toán quỹ: Theo dõi và quản lý tiền mặt tại quỹ của công ty. Đồng thời theo dõi cả tiền gửi ngân hàng của công ty.

3.1.3. Kết quả kinh doanh 2012 - 2014 của công ty

Bảng 3.2 Tổng quan kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2012- 2014

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.782,65	39.707,06	44.995,92
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.782,65	39.707,06	44.995,92
Giá vốn hàng bán	16.262,08	34.320,68	36.411,87
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.520,57	5.386,38	8.584,05
Doanh thu hoạt động tài chính	2,21	4,42	4,91
Chi phí tài chính	1.674,24	1.713,26	1.226,92
- Trong đó: chi phí lãi vay	1.674,24	1.713,26	1.226,92
Chi phí quản lý kinh doanh	3.395,11	4.386,82	4.153,56
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	453,43	(709,28)	3.208,48
Thu nhập khác		132,47	147,45
Chi phí khác		13,41	308,37
Lợi nhuận khác		119,05	(160,91)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	414,41	(590,23)	3.047,57
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	103,23		670,46
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	311,18	(551,2)	2.377,11

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

3.2. Thực trạng phân tích tài chính của công ty

3.2.1. Cơ sở phân tích tài chính

- Báo cáo tài chính của công ty TNHH Hải bình 3 năm 2012 - 2014 bao gồm:

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Bảng Cân đối tài khoản
3. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
4. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
5. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính

3.2.2. Thực trạng phân tích tài chính của công ty

3.2.2.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản

Từ số liệu của bảng cân đối kế toán năm 2012 đến năm 2014 của Công ty TNHH Hải Bình, ta lập được bảng phân tích cơ cấu tài sản sau:

Bảng 3.3: Cơ cấu tài sản từ năm 2012 đến năm 2014

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	16,17	56,86	20,92	65,54	25,96	66,34
I. Tiền	0,99	3,48	0,43	1,35	0,96	2,45
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III. Các khoản phải thu	12,07	42,44	17,65	55,29	18,04	46,10
IV. Hàng tồn kho	2,61	9,18	2,06	6,45	6,81	17,40
V. Tài sản lưu động khác	0,49	1,72	0,80	2,51	0,15	0,38
B.TSCĐ và đầu tư dài hạn	12,27	43,14	11,00	34,46	13,18	33,68
I. Tài sản cố định	10,52	36,99	9,83	30,80	12,97	33,15
TỔNG TÀI SẢN	28,44	100,00	31,92	100,00	39,13	100,00

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Nhìn chung, tổng tài sản của công ty tăng hàng năm với tỷ lệ tăng không đều qua các năm. Cụ thể là năm 2013 tăng thêm 3,48 tỷ đồng so với năm 2012 và năm 2014 tăng 7,21 so với năm 2013. Trong đó, từ năm 2012 tỷ trọng của TSLĐ trên tổng tài sản chiếm tỷ trọng lớn hơn tỷ trọng của TSCĐ trên tổng tài sản. Tỷ trọng TSCĐ và đầu tư dài hạn năm 2014 là 33,68%. Các khoản mục chính trong phân tài sản có những biến động chính sau:

+ Tài sản lưu động từ năm 2012 đến năm 2014 tăng thêm gần 10 tỷ đồng. Trong đó giai đoạn năm 2012-2013 có mức tăng mạnh nhất, đạt 29,38%

+ Tiền mặt có tốc độ tăng mạnh trong giai đoạn 2013-2014 với mức tăng trên 100%, tuy nhiên lại có sự giảm sút trong giai đoạn 2012-2013 với mức giảm là 0,56 tỷ đồng tương đương 56,57%. Tính đến năm 2014, giá trị tiền mặt trong bảng cân đối là 0,96 tỷ đồng

+ Các khoản phải thu tăng liên tục hàng năm năm 2012 đến năm 2014, năm 2012 đến năm 2013 tăng 5,58 tỷ đồng tương đương 46,23% và giai đoạn năm 2013-2014 tăng 0,39 tỷ đồng tương đương 2,21%. Nhìn chung tốc độ tăng trưởng giá trị khoản phải thu qua các năm không đồng đều

+ Hàng tồn kho liên tục giảm trong giai đoạn 2012-2013 tuy nhiên lại có sự tăng mạnh trong giai đoạn 2013-2014. Cụ thể, hàng tồn kho giảm 0,55 tỷ đồng trong giai đoạn 2013-2014, đến năm 2014, tăng 4,75 tỷ đồng tương đương 230,58%

+ TSLĐ giai đoạn năm 2012- 2013 tăng 0,31 tỷ đồng (63,27%), giai đoạn 2013-2014 lại giảm 0,65 tỷ đồng tương đương 81,25%

- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của công ty từ năm 2012 đến 2013 giảm 1,27 tỷ đồng tương đương 10,35%. Giai đoạn 2013-2014 lại tăng 2,18 tỷ đồng tương đương 19,82%. TSCĐ và đầu tư dài hạn có sự biến bởi do việc trích lập khấu hao máy móc, xe tải vận chuyển và việc mua mới TSCĐ của công ty

3.2.2.2. Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn

Tổng nguồn vốn của công ty tăng liên tục qua các năm.

- Trong đó chủ yếu là sự gia tăng của nợ phải trả:

+ Nợ phải trả tăng lần lượt 3,99 tỷ đồng và 5,81 tỷ đồng trong 3 giai đoạn 2012-2013, 2013-2014 với tỷ lệ tăng trung bình đạt trên 20%. Nguyên nhân là do vay ngắn hạn của công ty tăng lên nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ việc mở rộng hoạt động SXKD. Nợ ngắn hạn năm 2014 của công ty là 26,86 tỷ đồng, một con số khá lớn gây ra cho công ty một áp lực trả nợ không nhỏ.

+ Nợ dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nợ phải trả, cụ thể: năm 2012 còn 0,01 tỷ đồng, năm 2013 không còn nợ dài hạn, đến năm 2014 tăng lên 2,56 tỷ đồng tương đương 6,54%. Năm 2014, nợ dài hạn của công ty tăng lên do công ty vay ngân hàng đầu tư mới một số máy móc thiết bị

- Vốn chủ sở hữu của công ty tăng liên tục qua các năm. Năm 2013, vốn chủ sở hữu giảm 0,51 tỷ đồng so với năm 2012 tương đương 5,77%. Năm 2014, giá trị này tăng 1,39 tỷ đồng so với năm 2013 đạt giá trị 16,69%. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng tài sản đang có xu hướng giảm tỷ trọng từ giai đoạn 2012-2014. Điều đó cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của công ty đang giảm, việc sử dụng vốn vay quá nhiều sẽ làm giảm lợi nhuận của công ty.

Từ số liệu của bảng cân đối kế toán năm 2012-2014 của công ty ta lập được bảng phân tích nguồn vốn sau:

Bảng 3.4: Cơ cấu nguồn vốn từ năm 2012 đến năm 2014

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả	19,60	68,92	23,60	73,93	29,41	75,16
I. Nợ ngắn hạn	19,59	68,87	23,60	73,93	26,86	68,64
II. Nợ dài hạn	0,01	0,05	0,00	0,00	2,56	6,54
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	8,84	31,08	8,32	26,10	9,72	24,84
I. Vốn chủ sở hữu	8,83	31,05	8,32	26,10	6,72	17,17
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,07	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00
Tổng Nguồn Vốn	28,44	100,00	31,92	100,00	39,13	100,00

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

3.2.3. Phân tích tình hình doanh thu:

**Bảng 3.5: Tình hình doanh thu của Công ty TNHH Hải Bình
trong giai đoạn 2012 - 2014**

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	21,78	90,79	39,71	89,70	45,00	89,90
2. Doanh thu từ hoạt động tài chính	2,21	9,21	4,43	10,00	4,91	0,98
3. Thu nhập khác	0	0,00	0,132	0,03	0,147	0,03
Tổng doanh thu	23,99	100,00	44,272	100,00	50,057	100,00

Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình

Tổng doanh thu của công ty liên tục tăng qua các năm từ 23,99 tỷ đồng năm 2012 lên 50,06 tỷ đồng năm 2014. Trong đó chủ yếu là doanh thu đến từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, chiếm tỷ trọng trung bình trên 84% trong 3 năm 2012 đến 2014. Doanh thu của công ty tăng trưởng mạnh qua các năm do việc mở rộng sản xuất kinh doanh theo xu thế phát triển của ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Doanh thu từ hoạt động tài chính tuy chiếm tỷ trọng nhỏ và giảm dần qua các năm nhưng đóng góp khá đáng kể trong tổng doanh thu. Nguồn thu này của DN có được chủ yếu đến từ tiền lãi phát sinh do cho các DN đối tác được trả chậm, trả góp, ngoài ra còn đến từ việc cho vay ngắn hạn các DN trên cùng địa bàn

3.2.4. Phân tích chi phí

Bảng 3.6: Cơ cấu chi phí

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1. Giá vốn hàng bán	16,26	88,47	34,33	94,94	36,41	95,51
2. Chi phí tài chính	1,71	9,30	1,67	4,62	1,23	3,23
3. Chi phí quản lý KD	3,96	21,55	4,39	12,14	4,15	10,89
4. Chi phí thuế thu nhập DN	0,00	0,00	0,15	0,41	0,17	0,45
Tổng chi phí	18,38	100,00	36,16	100,00	38,12	100,00

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Tổng chi phí của công ty liên tục tăng qua các năm, từ 18,38 tỷ đồng năm 2012, 36,16 tỷ đồng năm 2013 và 38,12 tỷ đồng năm 2014. Trong đó giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí, sau đó đến chi phí quản lý hoạt động KD và chi phí tài chính. Cụ thể như sau:

- Về giá vốn hàng bán: Với đặc điểm là một công ty chuyên về khai thác và chế tác đá thì doanh thu tăng lên cùng đồng nghĩa với việc tăng lên của giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán đang chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng chi phí của công ty. Năm 2012, tỷ trọng giá vốn hàng bán là 88,47%, đến năm 2014 đã lên đến 95,51%. Việc giá vốn hàng bán ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi phí chứng tỏ doanh thu từ bán hàng là nguồn doanh thu chính đem lại lợi nhuận cho công ty. Việc doanh thu phụ thuộc vào công tác bán hàng sẽ bị ảnh hưởng khá lớn nếu thị trường có biến động lớn về giá cả cũng như nhu cầu. Vì vậy, công ty cần đa dạng hơn về loại hình kinh doanh dịch vụ như sửa chữa xe ô tô, vận tải hàng hóa, v...v

- Về chi phí quản lý hoạt động KD: chi phí này chủ yếu bao gồm tiền lương phải chi trả cho nhân viên, công nhân và các chi phí khác như điện, nước, v...v phục vụ cho hoạt động của công ty. Chi phí quản lý hoạt động KD có sự gia tăng đáng kể

từ năm 2012 đến năm 2013 (từ 3,96 tỷ đồng năm 2012 lên 4,39 tỷ đồng năm 2013) do công ty mở rộng hoạt động SXKD nên cần thêm số lượng công nhân phục vụ, từ đó làm tăng quỹ lương của công ty. Trong năm 2014, nhờ phong trào thi đua tiết kiệm mới mà công ty đã giảm được chi phí này xuống còn 4,15 tỷ đồng.

- Về chi phí tài chính: Chi phí tài chính của công ty chủ yếu là chi phí lãi vay. Chi phí tài chính có xu hướng giảm (1,67 tỷ đồng năm 2013 và 1,23 tỷ đồng năm 2014). Chi phí tài chính của công ty đến chủ yếu từ nợ ngắn hạn đầu tư tài sản lưu động. Trong thời gian qua, chi phí tài chính có sự thay đổi không đáng kể.

3.2.5. Phân tích lợi nhuận

Bảng 3.7: Lợi nhuận của công ty từ năm 2012 đến năm 2014

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	Số tiền	Số tiền	Số tiền
1. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV	5,52	5,38	8,58
2. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	0,41	-0,68	3,21
3. Lợi nhuận khác	0	0,12	-0,16
4. Tổng lợi nhuận trước thuế	0,41	-0,56	3,05
5. Tổng lợi nhuận sau thuế	0,32	-0,71	2,38

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Nhìn chung, lợi nhuận sau thuế của công ty mỗi năm có sự thay đổi đáng kể. Năm 2013, công ty làm ăn thua lỗ với mức lỗ là 0,71 tỷ đồng. Năm 2012 lợi nhuận sau thuế dương, đạt 0,41 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV vẫn tăng đều qua các năm tuy nhiên công ty vẫn bị thua lỗ do chi phí quản lý kinh doanh quá lớn khiến lợi nhuận sau thuế âm. Đến năm 2014, do có chính sách cắt giảm nhân sự không cần thiết và tiến hành nhiều biện pháp nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý kinh doanh cùng với việc mở rộng sản xuất kinh doanh mà công ty đã có được khoản lợi nhuận sau thuế đáng kể, là 2,38 tỷ đồng

3.2.6. Phân tích tình hình tài chính thông qua các tỷ số tài chính :

3.2.6.1. Xem xét khả năng thanh toán:

Sức mạnh tài chính của doanh nghiệp thể hiện khả năng chi trả các khoản cần phải thanh toán, các đối tượng có liên quan trực tiếp hay gián tiếp luôn đặt câu hỏi: có hay không việc doanh nghiệp đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn? Tình hình thanh toán của doanh nghiệp thế nào?.

Để trả lời câu hỏi trên ta lần lượt xem xét các tỷ số về khả năng thanh toán của công ty qua 3 năm 2012, 2013 và 2014

a. Khả năng thanh toán tổng quát:

Hệ số thanh toán hiện hành được xác lập bằng mối quan hệ tương đối giữa tổng tài sản với tổng nợ phải trả. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không

Qua số liệu bảng cân đối kế toán ta tính được hệ số thanh toán tổng quát qua các năm như sau:

Bảng 3.8: Phân tích khả năng thanh toán hiện hành

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/ 2012)	Đánh giá	Chênh lệch (2014/2013)	Đánh giá
- Tổng tài sản	28,44	31,92	39,13	3,48	12,24	7,21	22,59
- Tổng nợ	19,62	23,60	29,41	3,98	20,29	5,81	24,62
- Khả năng thanh toán hiện hành	1,45	1,35	1,33	(0,10)	(6,69)	(0,02)	(1,63)

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

- Hệ số khả năng thanh toán của công ty trong bốn năm đều có giá trị trung bình lớn hơn 1, với giá trị trung bình đạt 1,34. Với giá trị này chứng tỏ doanh nghiệp luôn bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát trong thời gian qua. Chỉ

tiêu này đạt giá trị lớn nhất vào năm 2012 và giảm dần hai năm sau đó. Tuy nhiên xét ở mặt này công ty vẫn đảm bảo được khả năng trả nợ.

b. Xem xét khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là chỉ tiêu cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nợ ngắn hạn là những khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh.

Bảng 3.9: Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/ 2012)	Đánh giá	Chênh lệch (2014/ 2013)	Đánh giá
- TSLĐ và đầu tư NH	16,17	20,92	25,96	4,75	29,38	5,04	24,09
- Nợ ngắn hạn	19,59	23,6	26,86	4,01	20,47	3,26	13,81
- Khả năng TT nợ ngắn hạn	0,83	0,89	0,97	0,06	7,39	0,08	9,03

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Chỉ tiêu khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty TNHH Hải Bình liên tục tăng trong vòng ba năm qua, từ mức 0,83 năm 2012 lên 0,97 năm 2014. Chỉ tiêu này của công ty qua bốn năm đều nhỏ hơn 1, có nghĩa là trên lý thuyết doanh nghiệp không bảo đảm đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn, ảnh hưởng tiêu cực đến công ty như chậm thanh toán nợ với đối tác, giảm uy tín, nếu phải bán hàng tồn kho thì giá cũng sẽ bị ép thấp hơn giá thị trường. Chính vì lí do trên, trong bốn năm qua, công ty đã không ngừng tăng giá trị tài sản lưu động để tự chủ hơn trong việc thanh toán nợ. Trong năm 2015, mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp là tiếp tục gia tăng khả năng thanh toán nợ ngắn hạn để đạt mức lớn hơn 1

Để tìm hiểu chi tiết hơn khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty, chúng ta cần nghiên cứu chỉ tiêu thanh toán nhanh

c. Khả năng thanh toán nhanh (tức thời):

Hệ số khả năng thanh toán nhanh" là chỉ tiêu được dùng để đánh giá khả năng thanh toán tức thời (thanh toán ngay) các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng

tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển) và các khoản tương đương tiền. Để xem xét khả năng thanh toán nhanh của đơn vị như thế nào ta quan sát bảng phân tích sau:

Bảng 3.10: Phân tích khả năng thanh toán nhanh

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/ 2012)	Đánh giá	Chênh lệch (2014/ 2013)	Đánh giá
- Vốn bằng tiền	0,98	0,43	0,95	(0,55)	(56,12)	0,52	120,93
- Nợ ngắn hạn	19,59	23,6	26,86	4,01	20,47	3,26	13,81
- Khả năng TT nhanh	0,05	0,02	0,04	(0,03)	(63,58)	0,02	94,12

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh của công ty TNHH Hải Bình có sự thay đổi thất thường qua 3 năm do tỷ lệ thay đổi giữa vốn bằng tiền và nợ ngắn hạn không giống nhau, giá trị trung bình của chỉ số này qua 3 năm là 0,035. Giá trị này nhỏ hơn 1 rất nhiều, theo lý thuyết chung thì có nghĩa là doanh nghiệp không có đủ vốn bằng tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên thực tế chỉ số này lại đúng với doanh nghiệp khai thác và sửa chữa ô tô. Có nguyên nhân để giải thích vấn đề trên:

+ Thứ nhất: chỉ tiêu này vô hình chung đã triệt tiêu năng lực thanh toán "không dùng tiền" của doanh nghiệp trong việc trả các khoản nợ đến hạn. Tức là chưa tính đến khả năng doanh nghiệp dùng một lượng hàng hóa mà thị trường có nhu cầu cao có thể bán ngay được hoặc xuất đối lưu; cũng như chưa tính đến khoản phải thu mà khi cần đơn vị có thể thỏa thuận để bù trừ khoản nợ phải trả cho các chủ nợ. Và như vậy sẽ là sai lầm khi lượng tiền của doanh nghiệp có thể ít, khoản đầu tư ngắn hạn của doanh nghiệp không có nhưng lượng hàng hóa, thành phẩm tồn kho có thể bán ngay bất cứ lúc nào lớn, khoản phải thu có thể bù trừ ngay được cho các khoản phải trả nhiều, mà lại đánh giá khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp thấp

+ Thứ hai: nợ ngắn hạn có thể lớn nhưng chưa cần thanh toán ngay thì lượng tiền mặt hoặc tương đương tiền không cần phải giữ ở mức cao.

+ Thứ ba: một DN giữ một lượng vốn bằng tiền quá lớn thì điều này làm cho hiệu quả sử dụng tài sản thấp. Nên mặc dù, công ty TNHH Hải Bình có lượng tiền và tương đương tiền thấp (khả năng thanh toán tức thời thấp), nhưng nếu số vòng quay hàng tồn kho và số vòng quay phải thu nhanh thì tính thanh khoản của DN vẫn sẽ tốt.

Tóm lại, công ty cần tính toán tốt vòng quay hàng tồn kho và vòng quay khoản phải thu để vừa tận dụng được vốn bằng tiền ở mức thấp để kinh doanh, vừa đảm bảo được khả năng thanh toán

3.2.6.2. Các tỷ số hoạt động (tỷ số luân chuyển):

Tình hình tài chính của doanh nghiệp còn thể hiện qua khả năng luân chuyển vốn. Khả năng luân chuyển vốn chưa thể hiện toàn diện tình hình, hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình sử dụng vốn tại doanh nghiệp nhưng thể hiện được khả năng chuyển đổi tài sản, vốn thành thu nhập và ngược lại từ thu nhập tạo điều kiện tài chính cho việc bù đắp chi phí, tạo vốn, tích lũy vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ta sẽ lần lượt xem xét các tỷ số hoạt động của công ty để thấy khả năng luân chuyển vốn và tạo thu nhập của công ty như thế nào?.

Từ báo cáo kết quả thu nhập của công ty qua 3 năm, tình hình doanh thu và lợi nhuận của công ty được thể hiện như sau:

Bảng 3.11: Bảng kết quả thu nhập

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/2012)	Chênh lệch (2014/2013)
Doanh thu và thu nhập	21,78	39,71	44,99	17,93	5,28
Tổng lợi nhuận trước thuế	(0,41)	(0,56)	3,05	(0,21)	3,61
Lợi nhuận sau thuế	(0,32)	(0,71)	2,38	(0,36)	3,09

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

* Lưu ý : Vì đơn vị không có các khoản giảm trừ doanh thu trong 2 năm, nên doanh thu trong luận văn là doanh thu thuần.

a. Vòng quay các khoản phải thu:

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ luân chuyển của khoản phải thu, cụ thể sẽ xem xét các khoản phải thu này sẽ thu bao nhiêu lần trong một kỳ. Hệ số này được xác định bằng cách lấy doanh thu thuần chia cho nợ phải thu bình quân.

Qua báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán giai đoạn 2012 - 2014, ta lập được bảng sau:

Bảng 3.12: Phân tích vòng quay các khoản phải thu

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/2012)	Chênh lệch (2014/2013)
- Doanh thu	21,78	39,71	44,99	17,93	5,28
- Khoản phải thu đầu kỳ	4,79	12,07	17,81	7,28	5,74
- Khoản phải thu cuối kỳ	12,07	17,65	18,04	5,58	0,39
- Khoản phải thu bình quân	8,43	14,86	17,93	6,43	3,07
- Vòng quay các khoản phải thu	2,58	2,67	2,51	0,09	(0,16)
Số ngày 1 vòng quay	139,34	134,72	143,43	(4,62)	8,72

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Chỉ tiêu số ngày 1 vòng quay các khoản phải thu đạt giá trị cao nhất vào năm 2011 là 186 ngày. Ba năm sau, giá trị này dần ổn định trong khoảng từ 139 đến 143 ngày. Nguyên nhân chính làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm xuống là do tỷ lệ tăng trưởng doanh thu lớn hơn tỷ lệ tăng của các khoản phải thu bình quân

Kỳ thu tiền bình quân của công ty giảm cho thấy khả năng thu hồi vốn của công ty nhanh hơn, tạo thuận lợi hơn trong thanh toán của doanh nghiệp dẫn đến giảm rủi ro khâu thu hồi vốn.

Kỳ thu tiền bình quân đã giảm tuy nhiên lại có xu hướng tăng trở lại trong năm 2014. Do đó công ty cần tiếp tục xây dựng được một chính sách tín dụng thu hút được khách hàng những phải chặt chẽ và hiệu quả. Quy định thời gian rõ ràng

cho các khoản nợ phải thu, có biện pháp quản lý chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích các khoản phải thu theo thời hạn nợ, xử lý các khoản nợ không có khả năng thu được để phản ánh đúng giá trị các khoản phải thu. Công ty có thể dùng chính sách cho khách hàng được hưởng chiết khấu thanh toán trong thời hạn và phạt các khoản nợ quá hạn để đẩy nhanh quá trình thanh toán.

b. Vòng quay hàng tồn kho:

Vòng quay hàng tồn kho cho biết thời gian cần thiết để hàng tồn kho luân chuyển hoá thành tiền (tạo nên doanh thu). Nó được tính bằng cách lấy doanh thu thuần trong kỳ chia cho HTK bình quân:

Công ty có vòng quay HTK qua các kỳ như sau:

Bảng 3.13: Bảng phân tích vòng quay hàng tồn kho

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/2012)	Chênh lệch (2014/2013)
- Doanh thu	21,78	39,71	44,99	17,93	5,28
- HTK đầu kỳ	3,17	2,61	2,06	(0,56)	(0,55)
- HTK cuối kỳ	2,61	2,06	6,81	(0,55)	4,75
- HTK bình quân	2,89	2,34	4,44	(0,56)	2,10
- Vòng quay các HTK	7,54	17,01	10,14	9,47	(6,86)
- Số ngày 1 vòng quay	47,77	21,17	35,49	(26,60)	14,32

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Vòng quay hàng tồn kho của công ty liên tục tăng từ năm 2012 đến năm 2013, từ 7,54 vòng 1 năm lên 17,01 vòng 1 năm. Bước sang năm 2014, số vòng quay hàng tồn kho có giảm xuống còn 10,14 vòng. Nguyên nhân là từ sự gia tăng nhanh chóng của giá trị hàng tồn kho bình quân của năm 2014 so với năm 2013. Công ty TNHH Hải Bình là công ty chuyên về khai thác và chế biến đá, vòng quay hàng tồn kho nhanh hay chậm phụ thuộc vào số lượng hợp đồng mà công ty ký kết được. Từ năm 2012 đến nay, công ty đã không ngừng quảng bá thương hiệu và ký kết được nhiều hợp đồng phục vụ các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, nhờ đó mà số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho ngày một giảm, có nghĩa là công ty đã bán hàng nhanh và

hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều. Tuy nhiên đến năm 2014, số vòng quay hàng tồn kho bị giảm. Nguyên nhân là do dự đoán của công ty rằng từ năm 2014, thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh bắt đầu nóng lên, nhu cầu về đá để xây dựng và làm đường ngày một lớn. Do đó, công ty đã tăng mạnh sản lượng khai thác để đảm bảo đủ hàng cung cấp cho đối tác dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng của hàng tồn kho bình quân.

c. Vòng quay vốn lưu động:

Vốn lưu động của doanh nghiệp quay vòng nhanh có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi nó thể hiện với một đồng vốn ít hơn doanh nghiệp có thể tạo ra một kết quả như cũ hay cùng với đồng vốn như vậy, nếu vòng quay nhanh sẽ tạo ra kết quả nhiều hơn. Số vòng quay VLĐ của công ty qua 3 năm được thể hiện qua kết quả sau

Bảng 3.14: Phân tích vòng quay vốn lưu động

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/2012)	Chênh lệch (2014/2013)
- Doanh thu	21,78	39,71	44,99	17,93	5,28
- VLĐ đầu kỳ	8,76	16,17	20,92	7,41	4,75
- VLĐ cuối kỳ	16,17	20,92	25,96	4,75	5,04
- VLĐ bình quân	12,47	18,55	23,44	6,08	4,90
- Vòng quay VLĐ	1,75	2,14	1,92	0,39	(0,22)
- Số ngày luân chuyển VLĐ	206,03	168,12	187,56	(37,91)	19,44

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Vốn lưu động của công ty có tốc độ luân chuyển khá chậm vào giai đoạn từ năm 2011 trở về trước, tuy nhiên vấn đề này đang được cải thiện những năm gần đây. Năm 2012, 2013, số ngày luân chuyển VLĐ lần lượt là 206 và 168 ngày, giảm đáng kể so với năm 2011. Sang năm 2014, chỉ tiêu này có tăng nhẹ lên mức 188 ngày. Tốc độ luân chuyển vốn của công ty được cải thiện do ảnh hưởng bởi 2 nhân tố doanh thu và số dư bình quân VLĐ. Tốc độ tăng của doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân dẫn đến số vòng quay vốn lưu động tăng từ năm

2012 đến 2013. Đến năm 2014, vòng quay hàng tồn kho lại có xu hướng giảm, đây là tín hiệu khá tiêu cực với công ty

Xem xét trong mối quan hệ của năm 2014 với năm 2013 xem doanh nghiệp đã sử dụng vốn thế nào ta áp dụng công thức:

$$\begin{aligned} \text{Số vốn tiết kiệm (hay lãng phí)} &= \text{Doanh thu thuần} && \text{Chênh lệch giữa} \\ \text{so tốc độ luân chuyển vốn} &= \text{bình quân ngày kỳ} && \times \text{số ngày của kỳ phân} \\ & && \text{phân tích} && \text{tích và kỳ gốc} \\ &= 44,99/360 \times 19,44 && = 2,43 \text{ tỷ đồng} \end{aligned}$$

Như vậy, trong năm 2014 doanh nghiệp đã sử dụng vốn kém hiệu quả hơn, nên đã gây lãng phí 2,43 tỷ đồng. Để khắc phục tình trạng này doanh nghiệp phải tăng tốc độ luân chuyển vốn, phải đẩy nhanh việc thu hồi các khoản phải thu, giải phóng hàng tồn kho, đẩy mạnh sản xuất tiêu thụ, thu tiền và đưa vào sản xuất. Giảm bớt tình trạng lãng phí vốn đồng nghĩa với việc doanh nghiệp không phải đi vay ngân hàng để trang trải cho khoản này, từ đó sẽ giảm được chi phí sử dụng vốn vay, làm cho hoạt động của đơn vị có hiệu quả hơn và còn giảm được áp lực về nợ vay.

d. Hiệu suất sử dụng TSCĐ (Luân chuyển TSCĐ):

Để xem xét mức độ tham gia của vốn cố định trong quá trình tạo lập doanh thu người ta sử dụng chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định, hiệu suất sử dụng tài sản cố định biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu và TSCĐ bình quân. Hiệu suất sử dụng TSCĐ của công ty giai đoạn 2011 - 2014 như sau:

Bảng 3.15: Bảng phân tích hiệu suất sử dụng tài sản cố định

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/2012)	Chênh lệch (2014/2013)
- Doanh thu	21,78	39,71	44,99	17,93	5,28
- TSCĐ đầu kỳ	10,01	10,52	9,83	0,51	(0,69)
- TSCĐ cuối kỳ	10,52	9,83	12,97	(0,69)	3,14
- TSCĐ bình quân	10,27	10,18	11,40	(0,09)	1,23
- Hiệu suất sử dụng TSCĐ	2,12	3,90	3,95	1,78	0,04

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Hiệu suất sử dụng TSCĐ của công ty để chi 1 đồng tài sản cố định tham gia và hoạt động SXKD tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này của công ty liên tục tăng từ năm 2012 đến năm 2014 với giá trị tăng từ 2,12 lên 3,95. Đây là giá trị khá cao đối với một doanh nghiệp khai khoáng và sản xuất như công ty TNHH Hải Bình

Nguyên nhân của sự gia tăng này là do doanh thu đã có sự gia tăng trong khi tài sản cố định bình quân lại có sự gia tăng không đáng kể

Xét trên góc độ luân chuyển thì số vòng luân chuyển tài sản cố định của công ty liên tục tăng từ năm 2012 đến năm 2014.

Kết quả này thể hiện khả năng thu hồi vốn của công ty nhanh, tạo điều kiện tích lũy tái đầu tư tài sản mới. Tuy nhiên nó cũng thể hiện công ty đã sử dụng tối đa tài sản cố định, muốn mở rộng sản xuất không có con đường nào khác là phải đầu tư mới tài sản cố định.

e. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản (vòng quay tài sản):

Để có cái nhìn tổng quát hơn về tình hình sử dụng vốn ta cần xem xét tổng quan về khả năng tạo doanh thu của toàn bộ tài sản (khả năng luân chuyển tài sản).

Bảng 3.16: Phân tích hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/2012)	Chênh lệch (2014/2013)
- Doanh thu	21,78	39,71	44,99	17,93	5,28
- TS đầu kỳ	18,98	28,44	31,93	9,46	3,49
- TS cuối kỳ	28,44	31,93	39,13	3,49	7,20
- Tài sản bình quân	23,71	30,19	35,53	6,48	5,35
- H. suất sử dụng toàn bộ tài sản	0,92	1,32	1,27	0,40	(0,05)

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản thể hiện một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này của công ty liên tục tăng từ năm 2012 tới năm 2013 (từ 0,57 lên 1,32), bước sang năm 2014, chỉ tiêu này có sự sụt giảm nhẹ. Nguyên

nhân là trong năm 2014, công ty có đầu tư thêm một dây chuyền nghiền đá mới làm tăng khá lớn giá trị tài sản bình quân.

3.2.6.3. Tỷ số về cơ cấu tài chính:

a. Tỷ số nợ:

Tỷ số nợ cho thấy có bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng nợ. Với công thức: Tỷ số nợ = Tổng nợ / tổng tài sản ta tính được.

Để có số liệu chính xác trong phân tích tỷ số DUPONT tài sản và nợ phải trả ở đây được lấy bằng số bình quân.

Bảng 3.17: Bảng tỷ số nợ

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/2012)	Chênh lệch (2014/2013)
- Nợ phải trả	19,62	23,60	29,41	3,98	5,81
- Tổng tài sản	28,44	31,93	39,13	3,49	7,20
- Tỷ số nợ trên tổng tài sản	0,69	0,74	0,75	0,05	0,01

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Kết quả này cho thấy hơn 70% tài sản của công ty được tài trợ bằng nợ. Tỷ lệ này có sự giảm xuống vào năm 2012 nhưng lại tiếp tục tăng lên ở năm 2013 và 2014, làm cho khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp giảm

b. Khả năng thanh toán lãi vay:

Bảng 3.18: Bảng tỷ số khả năng thanh toán lãi vay

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/2012)	Chênh lệch (2014/2013)
- EBIT	0,41	(0,55)	2,38	(0,96)	2,93
- Lãi vay	1,71	1,67	1,23	(0,04)	(0,44)
- Khả năng thanh toán lãi vay	0,24	(0,33)	1,93	(0,57)	2,26

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Qua số liệu nghiên cứu 3 năm thì có 1 năm là năm 2013, công ty bị thua lỗ, năm 2011 đến năm 2013, chỉ tiêu khả năng thanh toán lãi vay nhỏ hơn 1 (tức là trong những năm đó công ty không có khả năng thanh toán nợ). Nguyên nhân là do sau khủng hoảng kinh tế 2008 - 2009, kinh tế tỉnh Thái Nguyên nói riêng là kinh tế cả nước nói chung gặp nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp xây dựng làm ăn thua lỗ do thị trường bất động sản đóng băng. Công ty TNHH Hải Bình lại là doanh nghiệp chuyên khai thác và chế biến đá, sản phẩm làm ra có ít nơi tiêu thụ khiến tình hình của công ty hết sức khó khăn. Tuy nhiên, từ khi Samsung Việt Nam đầu tư tại Thái Nguyên, tiến hành xây dựng nhà máy, đường xá trong khu công nghiệp cần đến nhu cầu đá rất lớn. Năm bắt được cơ hội này, công ty TNHH Hải Bình đã nhanh chóng ký kết được hợp đồng cung cấp đá xây dựng, giúp công ty thoát khỏi tình trạng khó khăn những năm trước. Đến năm 2015, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã có những khả quan khi lợi nhuận sau thuế đạt 2,38 tỷ đồng, hệ số khả năng thanh toán đạt 1,93, đủ khả năng thanh toán nợ cho chủ nợ

Từ kết quả phân tích trên, ta phân nào thấy được thực trạng tài chính của công ty. Một lần nữa cùng nhìn lại những mặt mạnh mặt yếu để tìm giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa tình hình tài chính của công ty.

Năm 2014 tài sản của công ty đã tăng lên một lượng đáng kể, từ con số 31.919 triệu ở năm 2013, nay đã tăng lên thành 39.132 triệu. Kết quả kinh doanh của công ty cũng đã đạt được những thành tích đáng khích lệ. Doanh thu, lợi nhuận đều tăng. Doanh lợi chủ sở hữu đã tăng 27% so với cùng kỳ.

Quản lý sản xuất cũng như quản lý vốn vay đã được cải thiện. Tỷ trọng chi phí trong doanh thu đã giảm 2,03%. Lãi vay của công ty hạ mặc dù công ty đã tăng hạn mức vay lên 2,9 tỷ. Điều này đã tích cực làm cho hiệu quả hoạt động của công ty tăng lên.

Các công trình công ty thi công luôn đảm bảo chất lượng, và kịp tiến độ thi công nên đã tạo được niềm tin từ phía khách hàng, thể hiện là khách hàng đã ứng vốn cho công ty ngày càng nhiều hơn. Đây cũng là thế mạnh của công ty. Với nguồn vốn ứng trước không phải trả lãi vay đã giúp công ty bù đắp được vốn thiếu hụt phần nào.

❖ Bên cạnh những mặt tích cực, vẫn còn nhiều hạn chế mà công ty cần phải khắc phục để đem lại hiệu quả trong kinh doanh nhiều hơn.

Vấn đề nổi cộm nhất là tình hình thanh toán của công ty có những biến chuyển không thuận lợi.

+ Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng 32,85%, một tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản của công ty và đã tăng mạnh trong năm 2014. Như vậy, vốn bị chiếm dụng của công ty là khá lớn. Nguyên nhân là do công ty chưa xây dựng được một chính sách tín dụng rõ ràng, công tác thu hồi công nợ vẫn còn nhiều yếu kém, chưa thực sự chủ động và có biện pháp hữu hiệu trong việc thu hồi công nợ mà hoàn toàn dựa vào thiện chí của khách hàng.

+ Các khoản phải trả, mà chủ yếu là nợ ngắn hạn đã tăng mạnh, đến cuối năm 2014 con số này là 29.411 triệu, tăng 27,21% so với năm 2013. Trong đó: nợ vay tăng một khoản khá lớn như vậy sẽ gây áp lực về lãi vay cho công ty khá nhiều và với tỷ trọng nợ trên tổng tài sản quá cao ngân hàng có thể sẽ không tăng hạn mức vay cho đơn vị nữa.

Ngoài ra công ty cũng đã chiếm một phần vốn từ khoản người mua trả trước, phải trả người bán, phải trả cán bộ công nhân viên, thuế và các khoản nộp nhà nước và phải trả khác. Khoản chiếm dụng này tạo vốn không phải trả lãi vay cho công ty.

Do qui mô sản xuất ngày càng mở rộng, mà vốn chủ sở hữu lại quá ít để phục vụ cho hoạt động SXKD chính của mình vì thế việc chiếm dụng và đi vay một khoản tiền lớn như vậy cũng là điều hợp lý. Nhưng điều đó sẽ gây áp lực rất lớn cho công ty trong vấn đề thanh toán. Và với tình hình hiện nay việc thanh toán các khoản nợ của công ty đã không còn thuận lợi so với năm trước. Điều đó được thể hiện qua các tỷ số về khả năng thanh toán của công ty không cao mà còn giảm. Các dấu hiệu khó khăn tài chính đã hình thành.

❖ Một vấn đề nữa cần nhắc đến việc sử dụng vốn lưu động của công ty kém hiệu quả hơn, điều đó đã gây lãng phí 11.900 triệu một số tiền gần tương đương với số nợ vay của ngân hàng. Nguyên nhân lớn nhất là do vốn lưu động nằm trong khâu dự trữ (SPDD) và khâu thanh toán (khoản phải thu) của công ty quá lâu và nhiều .

Các công trình của công ty thường có giá trị không lớn, thời gian thi công không dài. Nhưng kết quả tìm hiểu từ việc phân đoạn các công trình dở dang lại cho thấy hơn 30% công trình từ trước năm 2012 và 30% công trình từ năm 2013 vẫn còn treo dở dang, chiếm 23.727 triệu so với 39.175 giá trị công trình dở dang của công ty ở năm 2014.

Thanh quyết toán chậm đã làm cho HTK chậm được giải phóng. Chi tính riêng vốn phân bổ ở 2 khâu dự trữ và thanh toán của doanh nghiệp lên tới 79,18% (46.33% + 32,85%) trên tổng số vốn của doanh nghiệp. Việc quay vòng chậm đã làm cho tình trạng thiếu vốn của công ty đã trầm trọng lại càng trầm trọng hơn.

❖ Ngoài ra công ty cũng cần phải xem xét việc công ty đã chưa đầu tư đúng mức cho tài sản cố định. Trang thiết bị phục vụ sản xuất phần lớn đã cũ kỹ, lạc hậu. Quy trình công nghệ chậm được cải tiến, hầu như là lao động thủ công. Trong khi hoạt động của công ty không ngừng mở rộng, với khối lượng TSCĐ chiếm tỷ trọng cực nhỏ như vậy có đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất hay không?. Xu hướng ngày nay là thi công cơ giới hoá, hiện đại hoá đem lại hiệu quả cao hơn trong SXKD. Những yếu tố trên làm giảm khả năng cạnh tranh, đấu thầu của công ty.

Như vậy, khó khăn lớn nhất của công ty là thiếu vốn hoạt động, nhu cầu vốn dùng cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp khá cao nhưng nguồn vốn chủ sở hữu lại quá ít ỏi. Hoạt động của công ty chủ yếu dựa trên nợ vay và các khoản chiếm dụng. Tính tự chủ về tài chính không cao.

3.2.6.4. Tỷ suất sinh lợi:

Lợi nhuận là một chỉ tiêu tài chính tổng hợp phản ánh hiệu quả của quá trình đầu tư, sản xuất tiêu thụ và những giải pháp kỹ thuật, quản lý kinh tế tại doanh nghiệp. Vì vậy mà lợi nhuận là chỉ tiêu tài chính mà bất kỳ một đối tượng nào muốn đặt quan hệ với doanh nghiệp đều quan tâm. Tuy nhiên, để nhận thức đúng đắn về lợi nhuận thì không phải chỉ quan tâm đến mức lợi nhuận mà cần phải đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với vốn, tài sản, nguồn lực kinh tế tài chính mà doanh nghiệp đã sử dụng để tạo ra lợi nhuận trong từng phạm vi, trách nhiệm cụ thể. Vấn đề này về cơ bản được thể hiện qua những chỉ tiêu tài chính sau:

a. Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS):

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có thể tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc cũng có thể tính cho toàn bộ hoạt động tại doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó chỉ ra mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận. Đây là 2 yếu tố liên quan rất mật thiết, doanh thu chỉ ra vai trò vị trí doanh nghiệp trên thương trường và lợi nhuận thể hiện chất lượng. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là chỉ tiêu thể hiện vai trò và hiệu quả của doanh nghiệp. Tổng mức doanh thu, tổng mức lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu càng lớn vì vai trò hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng tốt hơn. Theo số liệu của công ty tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu như sau:

Bảng 3.19: Bảng tỷ suất sinh lợi trên doanh thu

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/2012)	Chênh lệch (2014/2013)
- Lợi nhuận ròng	0,32	-0,55	2,38	(0,87)	2,93
- Doanh thu thuần	21,78	39,71	44,99	17,93	5,28
- Tỷ suất sinh lời trên doanh thu	0,02	(0,01)	0,05	(0,03)	0,07

Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình

Năm 2013 kinh doanh thua lỗ nên tỷ suất sinh lời trên doanh thu của doanh nghiệp bị âm. Còn trong năm 2012 và 2014, tỷ suất sinh lời lần lượt là 2% và 5%. Tăng cường tìm kiếm và ký kết được những hợp đồng xây dựng dài hạn là chìa khóa giúp cho công ty tăng trưởng bền vững

b. Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA):

Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản cho biết với 100 đồng tài sản doanh nghiệp sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản chung của doanh nghiệp.

Bảng 3.20: Bảng tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/2012)	Chênh lệch (2014/2013)
- LN sau thuế	0,32	-0,56	2,38	(0,87)	2,93
- Tổng tài sản bình quân	23,71	30,19	35,53	6,48	5,34
- Tỷ suất sinh lợi trên tổng TS	0,02	(0,02)	0,06	(0,04)	0,10

*Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình***c. Tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH (ROE):**

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cho biết với 100 đồng vốn sở hữu của doanh nghiệp sử dụng tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng, thể hiện hiệu quả sử dụng vốn sở hữu của doanh nghiệp. Theo số liệu của công ty ta có:

Bảng 3.21: Bảng tỷ suất sinh lợi trên VCSH

(ĐVT: Tỷ đồng)

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (2013/2012)	Chênh lệch (2014/2013)
- LN ròng	0,32	-0,55	2,38	(0,87)	2,93
- Vốn CSH bình quân	6,05	8,58	8,98	2,53	0,40
- Tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH	0,07	(0,06)	0,27	(0,13)	0,33

Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình

ROE là một trong những chỉ tiêu chính đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, tỷ lệ ROE càng cao càng chứng tỏ công ty sử dụng hiệu quả đồng vốn của thành viên góp vốn, có nghĩa là công ty đã cân đối một cách hài hòa giữa vốn cổ đông với vốn đi vay để khai thác lợi thế cạnh tranh của mình trong quá trình huy động vốn, mở rộng quy mô.

Trong năm 2012, cứ 100 đồng vốn doanh nghiệp sử dụng đã tạo ra 7 đồng lãi ròng. Năm 2014, 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 27 đồng vốn lợi nhuận ròng

Điều này cho thấy gần đây công ty đã sử dụng vốn vay có hiệu quả nên đã khuếch đại tỷ suất sinh lợi trên vốn sở hữu lớn hơn tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản.

3.2.7. Phân tích ảnh hưởng của đòn bẩy:

3.2.7.1. Ảnh hưởng của đòn bẩy kinh doanh của công ty (DOL).

Mức độ đòn bẩy kinh doanh của công ty được xác định bằng công thức:

$$\text{DOL} = \frac{\text{EBIT} + \text{F}}{\text{EBIT}}$$

- $\text{DOL}_{2012} = (0,41 + 5,31) / 0,41 = 13,95$

Nghĩa là trong năm 2012 khi doanh thu thay đổi 1% thì lợi nhuận trước thuế và lãi vay tăng 13,95%

- $\text{DOL}_{2013} = (-0,55 + 6,44) / -0,55 = -10,71$

Nghĩa là trong năm 2012 khi doanh thu thay đổi 1% thì lợi nhuận trước thuế và lãi vay giảm 10,71%

- $\text{DOL}_{2014} = (3,05 + 7,02) / 3,05 = 3,30$

Nghĩa là trong năm 2012 khi doanh thu thay đổi 1% thì lợi nhuận trước thuế và lãi vay tăng 3,3%

Rõ ràng việc gia tăng mức độ đòn bẩy bằng việc tác động thay đổi cấu trúc phí làm cho tỷ trọng định phí tăng lên của doanh nghiệp đã tích cực khuếch đại được EBIT. Tuy nhiên việc gia tăng đòn bẩy kinh doanh có nghĩa là gia tăng rủi ro cho doanh nghiệp.

Thông qua đòn bẩy kinh doanh và phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy kinh doanh đã giúp công ty có thêm một công cụ để dự kiến nhanh chóng lợi nhuận trước thuế và lãi vay trong kỳ tương ứng với kết cấu chi phí hiện có của công ty. Điều này sẽ giúp công ty lựa chọn các quyết định kinh doanh sao cho có hiệu quả nhất. Đối với tình hình cụ thể của công ty qua 2 năm, với xu hướng biến động thuận lợi của doanh thu cũng như của EBIT như đã phân tích trên, công ty có thể gia tăng mức độ của DOL cao hơn nữa để khuếch đại EBIT. Cụ thể trước mắt công ty cần gia tăng đầu tư vào tài sản cố định tiếp tục mua sắm trang thiết bị. Việc

lựa chọn các quyết định đầu tư mới máy móc thiết bị sẽ trực tiếp làm gia tăng định phí, và cũng sẽ làm cho chi phí thuê xe giảm xuống, năng suất lao động tăng lên, chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu giảm trên một sản phẩm sẽ giảm, và như thế, EBIT của công ty sẽ càng tăng.

Tuy nhiên, cũng cần nhắc lại cấu trúc phí có định phí càng cao thì khả năng khuyếch đại EBIT càng. Nếu doanh nghiệp rơi vào tình trạng thua lỗ thì cấu trúc phí với tỷ trọng định phí càng cao thì lỗ sẽ càng bị khuyếch đại. Đòn bẩy kinh doanh càng lớn thì rủi ro càng nhiều.

3.2.7.2. Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính của công ty (DFL).

Khi doanh nghiệp sử dụng nợ vay là doanh nghiệp phải chịu rủi ro về tài chính, thực tế trong năm 2014 đơn vị đã tăng nợ vay từ 2.920 triệu vào đầu năm lên 12.840 triệu vào cuối năm. Việc sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ có tác động như thế nào đối với thu nhập của chủ sở hữu ta sẽ phân tích mối quan hệ EBIT và EPS.

Qua báo cáo thu nhập ta biết EBIT và EPS luôn có quan hệ với nhau, vì EBIT tạo ra EPS, tuy nhiên không phải lúc nào có EBIT thì cũng có EPS, bởi vì EBIT tạo ra thì phải trả chi phí lãi vay phần còn lại mới tạo ra EPS.

- Để đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đòn bẩy tài chính người ta dùng công thức:

$$DFL = \frac{EBIT}{EBIT - \text{Lãi vay}}$$

- $DFL_{2013} = 1.369 : (1.369 - 457) = 1,5$

Điều này cho thấy khi lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) thay đổi 1% thì doanh lợi chủ sở hữu (EPS) thay đổi 1,5%.

- $DFL_{2014} = 1.750 : (1.750 - 442) = 1,34$

Nghĩa là trong năm 2014 khi EBIT đổi 1% thì EPS thay đổi 1,34 %.

Độ nghiêng đòn bẩy kinh doanh tỷ lệ thuận với lãi vay, lãi vay càng lớn thì DFL càng cao nghĩa là rủi ro của doanh nghiệp càng tăng. Từ đây ta thấy trong năm 2014 lãi vay của doanh nghiệp giảm trong khi EBIT lại tăng, chính vì vậy mà DFL giảm, rủi ro tài chính của doanh nghiệp giảm. Mặc dù hạn mức vay của doanh nghiệp năm 2014 đã tăng từ 2.921 triệu lên 12.840 triệu nhưng do doanh nghiệp đã

quản lý tốt nợ vay, khi thật cần thiết mới vay và khi có tiền trả trước ngay các khoản nợ vay nên đã làm cho chi phí lãi vay giảm xuống.

Theo phân tích trên thì trong năm 2014, đơn vị sử dụng nợ vay có hiệu quả nên khuếch đại EPS cho chủ sở hữu, với sự thay đổi 1% EBIT sẽ kéo theo sự thay đổi 1,34% trong EPS. Rủi ro tài chính hạ thấp. Với khả năng chi trả lãi vay là 3 ở năm 2013 và 3,9 ở năm 2014 thì đơn vị có thể gia tăng nợ vay. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng đòn bẩy tài chính cũng luôn có tính hai mặt nó có thể khuếch đại doanh lợi và cũng có thể khuếch đại lỗ cho chủ sở hữu trong trường hợp EBIT mà công ty tạo ra không đủ chi trả lãi vay.

Như vậy, đòn bẩy kinh doanh và đòn bẩy tài chính mà công ty sử dụng đều có tác dụng tích cực trong việc tạo ra EBIT và EPS cho chủ sở hữu. Sự kết hợp 2 loại đòn bẩy này sẽ có tác dụng như thế nào đối với EPS và doanh thu. Chúng ta sẽ xem xét sự tác động này qua *Đòn bẩy tổng hợp*.

3.2.7.3. Ảnh hưởng của đòn bẩy tổng hợp (DTL).

Mức độ tác động của đòn bẩy tổng hợp đo lường độ nhạy cảm của EPS khi doanh thu thay đổi. Nó được xác định như sau:

$$DTL = DOL \times DFL.$$

$$DTL = 2,89 \times 1,34 = 3,87\%$$

Kết quả này cho ta thấy rằng EPS có độ nhạy cảm tương đối cao với mức tăng, giảm của doanh thu. Khi doanh thu thay đổi 1% sẽ làm cho EPS thay đổi 3.87% . Công ty phải xem xét cân nhắc kỹ điều này. Khi đòn bẩy kinh doanh đã quá lớn thì việc sử dụng nợ vay nhiều sẽ làm cho đòn bẩy tài chính cũng tăng lên. Khi đó rủi ro đưa thu nhập vốn chủ sở hữu xuống thấp sẽ nghiêm trọng hơn đưa doanh nghiệp rơi vào khó khăn.

Chúng ta vừa phân tích tình hình tài chính trong giai đoạn 2011-2014 của công ty. Việc phân tích này ngoài việc giúp ta đánh giá được tình hình tài sản, khả năng tự tài trợ, khả năng tạo lợi nhuận mà còn cho ta cơ sở từ đó hoạch định các chiến lược tài chính, mà trước nhất là lập được kế hoạch tài chính, từ đó chủ động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

3.3. Lập kế hoạch tài chính tại công ty TNHH Hải Bình

Lập kế hoạch tài chính là mô tả chiến lược tài chính, dự đoán thành quả tương lai bằng cách sử dụng bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập, báo cáo nguồn và sử dụng nguồn theo quy ước.

Để có một kế hoạch tài chính hoàn chỉnh, bộ phận kế toán của công ty phải dựa trên những dự báo về tiềm năng phát triển của nền kinh tế nói chung và ngành xây dựng nói riêng trong những năm sắp tới, định hướng phát triển ngành xây dựng cùng với việc đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và vị thế hiện tại của mình, Công ty TNHH Hải Bình đã xác định phương hướng nhiệm vụ cụ thể trong giai đoạn 2015 - 2017 là xây dựng và phát triển công ty trở thành một trong những doanh nghiệp cung cấp đá xây dựng hàng đầu tỉnh Thái Nguyên, làm chủ được các công nghệ xây dựng tiên tiến, đảm nhận thi công được các công trình dân dụng, công nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, song song với duy trì chiến lược đầu tư đa dạng hóa sản phẩm, tập trung đầu tư cho sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng từng bước làm chủ các dự án, tạo nên sự phát triển hài hòa có tính bền vững cao. Phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh đảm bảo đủ khả năng cạnh tranh nhận thầu, đấu thầu và thắng thầu các gói thầu có quy mô lớn trong nước và khu vực.

3.3.1. Dự báo môi trường kinh doanh của công ty TNHH Hải Bình

3.3.1.1. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên

3.3.1.1.1. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, đi đầu trong vùng Trung du miền núi Bắc Bộ; trở thành trung tâm của vùng về phát triển công nghiệp; dịch vụ, nhất là dịch vụ giáo dục - đào tạo; có cơ cấu kinh tế hiện đại (công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp); có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định; bền vững, với các sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh cao; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông.

b. Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu kinh tế

+ Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 10,5-11%/năm thời kỳ 2011-2020 và 10-10,5%/năm thời kỳ 2021-2030.

+ Đưa tỷ trọng GDP của tỉnh trong vùng Trung du miền núi Bắc Bộ từ 14,2% năm 2011 lên khoảng 17% vào năm 2020 và 21% vào năm 2030.

+ Cơ cấu kinh tế tính theo giá HH: (i) Đến năm 2020: Khu vực công nghiệp và xây dựng khoảng 47-48%, khu vực dịch vụ khoảng 40-41% và khu vực nông nghiệp khoảng 12-13%; và (ii) đến năm 2030 tương ứng khoảng 51%, 42% và 7%.

+ GDP bình quân đầu người (giá HH) đến năm 2020 đạt khoảng 80-81 triệu đồng (bằng mức bình quân của cả nước), đến năm 2030 đạt khoảng 265 triệu đồng (bằng khoảng 1,2 lần mức bình quân của cả nước).

3.3.1.1.2. Định hướng phát triển ngành, lĩnh vực

a) Phát triển công nghiệp - xây dựng:

Phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 22-23%/năm thời kỳ 2013-2020 và 18-20%/năm thời kỳ 2021-2030.

- Phát triển nhanh và hiệu quả công nghiệp, tạo động lực tăng trưởng nhanh và trở thành ngành có đóng góp lớn nhất vào phát triển kinh tế tỉnh với trình độ công nghệ tương đối hiện đại vào năm 2020 và hiện đại vào năm 2030. Trong đó ưu tiên đổi mới công nghệ và công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại để tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh; phát triển công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin gắn với việc hình thành tổ hợp công nghiệp; phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.

- Tập trung đầu tư xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu cụm công nghiệp đảm bảo đồng bộ, hiện đại để thu hút đầu tư tạo các cơ sở công nghiệp chiến lược gắn phát triển công nghiệp với hệ thống đô thị và dịch vụ.

- Tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp ngành xây dựng để đảm bảo năng lực thực hiện được các dự án công trình lớn của tỉnh.

b) Phát triển dịch vụ:

Tốc độ tăng bình quân 10,9%/năm giai đoạn 2013 - 2015, 11,4%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và khoảng 10,8% giai đoạn 2021 - 2030; phần đầu giá trị xuất khẩu trên địa bàn đạt 2 - 3 tỷ USD vào năm 2015 và 18 - 20 tỷ USD vào năm 2020; tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng bình quân 22,5%/năm giai đoạn 2013 - 2020; doanh thu dịch vụ du lịch khách sạn tăng bình quân 20%/năm giai đoạn 2013 - 2020.

- Phát triển dịch vụ với tốc độ tăng trưởng cao để đưa Thái Nguyên trở thành một trung tâm phát triển dịch vụ của vùng Trung du miền núi phía Bắc. Gắn kết phát triển dịch vụ với môi liên kết với các tỉnh trong vùng, các thành phố, trung tâm kinh tế của cả nước. Phát triển dịch vụ theo hướng hỗ trợ phát triển công nghiệp, nông nghiệp. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ có vai trò hỗ trợ các hoạt động xúc tiến đầu tư để huy động các nguồn lực cho phát triển.

c) Huy động hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển kinh tế - xã hội

- Hạ tầng giao thông

+ Phát triển mạng lưới giao thông theo hướng hiện đại, đồng bộ, tạo thành mạng lưới giao thông đồng bộ, liên hoàn với quy mô phù hợp với điều kiện của từng vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh. Trước mắt tập trung ưu tiên các trục giao thông đối ngoại chính kết nối Thái Nguyên với thành phố Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và các tỉnh vùng Trung du miền núi phía Bắc nhằm thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa Thái Nguyên với các địa phương và quốc tế.

+ Từng bước xây dựng và mở rộng các tuyến giao thông nội tỉnh, liên huyện kết nối với các trục đường quốc gia, nhất là các tuyến trên quốc lộ 3, các vùng trọng điểm về phát triển kinh tế xã hội của tỉnh để dần hình thành các hành lang kinh tế mới, mở rộng không gian phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch; phát triển mạng lưới giao thông nông thôn đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

3.3.2. Dự báo báo cáo tài chính

Để có thể lập được kế hoạch tài chính cho công ty trong 3 năm tới, ta bắt đầu bằng việc tổng hợp lại báo cáo tài chính năm 2012, 2013, 2014.

Bảng 3.22: Bảng cân đối kế toán giai đoạn 2012-2014

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	TÀI SẢN			
A	A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	16.173,57	20.921,01	25.955,10
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	987,46	425,41	957,11
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,41		
III	III.Các khoản phải thu ngắn hạn	12.071,25	17.809,11	18.038,73
IV	IV.Hàng tồn kho	2.614,61	2.050,69	6.810,88
V	V.Tài sản ngắn hạn khác	486,83	635,81	148,38
B	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	12.271,06	10.997,83	13.177,41
I	I.Tài sản cố định	10.522,39	9.827,20	12.969,10
1	1.Nguyên giá	13,236,96	12.934,44	16.205,84
2	2.Giá trị hao mòn lũy kế	4.838,99	(6.858,80)	(5.482,84)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.124,42	3.622,06	2.375,60
III	III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
IV	IV.Tài sản dài hạn khác	1.748,67	1.170,63	208,31
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	28.444,63	31.918,84	39.132,51
	NGUỒN VỐN			
A	A.NỢ PHẢI TRẢ	19.616,62	23.595,17	29.411,67
I	I.Nợ ngắn hạn	19.603,072	23.595,17	26.855,70
II	II.Nợ dài hạn	0,00	2.555,97	0,00
B	B.VỐN SỞ HỮU	8.827,71	8.323,67	9.720,84
I	I.Vốn chủ sở hữu	8.827,71	8.323,67	9.720,84
1.	1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.261,72	9.261,72	12.261,72
2.	2.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	434,01	(2.540,88)	(930,05)
	TỔNG NGUỒN VỐN	28.444,63	31.918,84	39.132,51

*(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)***Bảng 3.23: Các chỉ tiêu chọn lọc sử dụng để dự báo**

STT	Các tỷ số	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tăng trưởng Doanh thu thuần	123,16%	82,32%	13,32%
2	GVHB/ DTT	0,75	0,86	0,81
3	Tăng trưởng DT HĐTC	-21%	100,45%	10,84%
4	Chi phí bán hàng, quản lý DN/ GVHB	0,24	0,13	0,11
5	Vòng quay các khoản phải thu	2,58	2,67	2,51
6	Vòng quay hàng tồn kho	7,54	17,01	10,14
7	Vòng quay vốn lưu động	1,75	2,14	1,92
8	Nợ ngắn hạn/ GVHB	1,20	0,69	0,74
9	TSNH khác/GVHB	0,008	0,004	0,004
10	TSDH khác/GVHB	0,11	0,03	0,01
11	Tài sản cố định/GVHB	0,65	0,29	0,36
12	Tổng nợ/GVHB	1,21	0,69	0,81

(Nguồn: Phòng kế toán Cty TNHH Hải Bình)

Dựa vào triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2015-2017 qua dự báo của các chuyên gia kinh tế và Ngân hàng thế giới là 6,5%; cùng với đà tăng trưởng trong quá khứ của công ty, tác giả đưa ra một số tỷ số dự báo về tình hình tài chính của công ty như sau:

Bảng 3.24: Các tỷ số tài chính giai đoạn 2015- 2017 của công ty TNHH Hải Bình

STT	Các tỷ số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Tăng trưởng Doanh thu thuần	13,5%	13,65%	13,7%
2	GVHB/ DTT	0,85	0,86	0,89
3	Tăng trưởng DT HĐTC	10,84%	10,84%	10,84%
4	Chi phí bán hàng, quản lý DN/ GVHB	0,24	0,3	0,31
5	Vòng quay các khoản phải thu	2,50	2,45	2,4
6	Vòng quay hàng tồn kho	7,51	7,42	7,37
7	Vòng quay vốn lưu động	1,83	1,76	1,84
8	Nợ ngắn hạn/ GVHB	0,68	0,69	0,65
9	TSNH khác/GVHB	0,006	0,005	0,006
10	TSDH khác/GVHB	0,11	0,13	0,11
9	Tài sản cố định/GVHB	0,4	0,39	0,42
10	Tổng nợ/GVHB	1,25	0,89	0,91

(Nguồn: Tác giả dự báo)

Ngoài các chỉ số trên, để đưa ra những dự báo tài chính của công ty, tác giả còn dựa vào những chỉ tiêu tỉ lệ trên doanh thu thuần của các chỉ tiêu khác trên bảng cân đối kế toán cũng như báo cáo kết quả kinh doanh.

Bảng 3.25. Các chỉ tiêu tỉ lệ giai đoạn 2015-2017 của công ty TNHH Hải Bình

Chỉ tiêu	Tỉ lệ (%)
Tiền và các khoản tương đương tiền/DTT	1,93
Các khoản phải thu ngắn hạn/DTT	39,47
Hàng tồn kho/DTT	12,41
Phải trả người bán/DTT	16%

(Nguồn: tác giả tính toán)

3.3.2.1. Dự báo bảng cân đối kế toán

Do có số vốn điều lệ nhỏ nên công ty gần như không có các khoản dự phòng tài chính, cùng với đó là sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp cùng ngành khác như công ty TNHH Phương Nhung, công ty khai thác đá Núi Voi, doanh nghiệp Việt Cường, DNTN Minh Hiền nên trong 3 năm tới mức tăng trưởng của công ty sẽ chậm hơn những năm trước.

Tuy nhiên, thời gian tới, ngoài việc tiếp tục cung cấp đá cho dự án xây dựng khu công nghiệp Yên Bình công ty sẽ có những hợp đồng cung cấp vật liệu cho nhiều dự án xây dựng cơ bản được triển khai như dự án khu công nghiệp Điềm Thụy, dự án hoàn thiện, mở rộng quốc lộ 3. Vì vậy, doanh thu của công ty chắc chắn sẽ có xu hướng tăng. Điều quan trọng là công ty phải luôn bổ sung được đầy đủ nguồn vốn để phục vụ cho việc khai thác và chế biến, bằng các khoản vay hạn mức ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, và giảm bớt đi các khoản vay tư nhân.

Để phục vụ tốt cho các dự án sắp tới, công ty sẽ phải đầu tư thêm nhiều máy móc thiết bị, đặc biệt là máy xúc, máy ủi phục vụ khai thác và ô tô tải phục vụ vận chuyển, điều này sẽ làm tăng tài sản cố định của công ty cùng các khoản nợ dài hạn để tài trợ cho tài sản.

Vậy sau khi tính toán, cân đối từ các số liệu giai đoạn 2012-2014, cùng các yếu tố thuận lợi, khó khăn của nền kinh tế nói chung và của doanh nghiệp nói riêng, tác giả đưa ra bảng cân đối kế toán dự tính của công ty TNHH Hải Bình giai đoạn 2015 - 2017 như sau:

Bảng 3.26. Bảng cân đối kế toán dự tính giai đoạn 2015- 2017

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
	TÀI SẢN			
A	A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	27.725,55	28.676,55	30.487,23
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	983,54	974,21	990,48
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	15,57	15,57	15,57
III	III.Các khoản phải thu ngắn hạn	20.156,25	22.169,56	23.458,65
IV	IV.Hàng tồn kho	6.335,32	5.053,65	5.697,86
V	V.Tài sản ngắn hạn khác	234,87	463,56	324,67
B	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	14.325,39	15.330,59	13.768,52
I	I.Tài sản cố định	13.000,74	13.874,05	12.109,88
1	1.Nguyên giá	15.893,96	16.934,44	16.205,84
2	2.Giá trị hao mòn lũy kế	(5457,65)	(6276,15)	(6642,83)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.564,43	3215,76	2.546,87
III	III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
IV	IV.Tài sản dài hạn khác	1.324,65	1.456,54	1658,64
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	42.050,94	44.007,14	44.255,75
	NGUỒN VỐN			
A	A.NỢ PHẢI TRẢ	30.260,58	30.841,57	28.134,99
I	I.Nợ ngắn hạn	26.914,04	28.385,60	26.697,56
II	II.Nợ dài hạn	3.346,54	2.455,97	1.437,43
B	B.VỐN SỞ HỮU	11.790,36	13.165,57	16.120,76
I	I.Vốn chủ sở hữu	10.755,60	11.960,58	14.040,67
1.	1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.661,72	13.061,72	13.461,72
2.	2.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.034,76	1.204,99	2.080,09
	TỔNG NGUỒN VỐN	42.050,94	44.007,14	44.255,75

(Nguồn: Tác giả dự báo)

3.3.2.2. Dự báo báo cáo kết quả kinh doanh

Doanh thu thuần	= (1) x doanh thu thuần năm 2014
Giá vốn hàng bán	= (2) x doanh thu thuần năm 2015
Doanh thu TC	= (3) x Doanh thu TC năm 2014
Chi phí lãi vay	= lãi suất x tổng nợ
chi phí quản lý kinh doanh	= (4) x Giá vốn hàng bán 2015
Lợi nhuận thuần	= Tổng doanh thu - giá vốn hàng bán - chi phí
Tổng lợi nhuận trước thuế	= Lợi nhuận thuần + lợi nhuận khác
Thuế thu nhập doanh nghiệp	= Lợi nhuận trước thuế x thuế suất thuế TNDN
Lợi nhuận sau thuế	=Lợi nhuận trước thuế - thuế TNDN

Bảng 3.27 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2015 - 2017

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.070,37	58.041,47	65.993,16
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.070,37	58.041,47	65.993,16
Giá vốn hàng bán	43.409,81	49.915,67	58.733,91
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.675,29	6.743,53	7.986,87
Doanh thu hoạt động tài chính	2,45	2,72	3,01
Chi phí tài chính	1.876,24	1.953,65	1.326,92
- Trong đó: chi phí lãi vay	1.876,24	1.765,06	1.326,92
Chi phí quản lý kinh doanh	3.595,11	3.386,82	4.153,56
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.206,39	1.405,78	2.509,40
Thu nhập khác	143,56	162,49	187,75
Chi phí khác	23,34	23,41	30,37
Lợi nhuận khác	120,22	139,08	157,38
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.326,61	1.544,85	2.666,78
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	291,85	339,87	586,69
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.034,76	1.204,99	2.080,09

(Nguồn: tác giả dự báo)

Có thể thấy, nếu trong thời gian tới công ty TNHH Hải Bình có thể nắm bắt tốt được những cơ hội, điều kiện thuận lợi, và giải quyết được những khó khăn vướng mắc đang gặp phải thì sẽ phát triển khá mạnh mẽ, và quy mô kinh doanh ngày càng được mở rộng hơn.

Từ những số liệu trên, nhìn một cách tổng quát có thể thấy giai đoạn sắp tới có khá nhiều thuận lợi đối với công ty TNHH Hải Bình, quy mô kinh doanh của công ty liên tục được mở rộng, cụ thể: tổng tài sản của công ty liên tục tăng từ 42 tỷ đồng năm 2015 lên đến 45 tỷ đồng năm 2017. Với quy mô kinh doanh mở rộng như vậy thì doanh thu của công ty cũng tăng theo từ 24 tỷ đồng lên đến 31 tỷ đồng năm 2017. Điều này đem lại tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của công ty tăng khá đáng kể với những con số 1,03 tỷ đồng năm 2015, 1,20 tỷ đồng năm 2016 và 2,08 tỷ đồng năm 2017.

Tuy trên đây là những con số rất khả quan nhưng để thực hiện và đạt được thì còn phụ thuộc vào rất nhiều các yếu tố, bởi bất cứ dự báo nào cũng đều có mức sai số, và với dự báo này cũng không ngoại lệ. Để có những kết quả thực tế thực sự khả quan, thì toàn thể ban lãnh đạo cũng như cán bộ công nhân viên của công ty TNHH Hải Bình phải thực sự nỗ lực, cố gắng hết sức mình mới có thể đạt được.

Những nguyên nhân có thể ảnh hưởng đến mức độ đạt kế hoạch của công ty là:

- Nguồn nhân lực: dù tỉ lệ CBNV có trình độ từ trung cấp trở lên của công ty chiếm tỷ trọng khá lớn nhưng việc cải tiến khoa học kĩ thuật, công nghệ trong sản xuất, chế biến của công ty trong thời gian tới sẽ rất nhanh, nên việc có những kĩ sư tay nghề cao, nắm bắt được một cách kịp thời với các máy móc thiết bị hiện đại là một yêu cầu bắt buộc, công ty cần phải chú trọng vấn đề này.

- Nguồn vốn chủ sở hữu: Mức độ tự chủ về mặt tài chính của công ty là khá thấp so nguồn vốn chủ sở hữu nhỏ, điều này ảnh hưởng khá lớn đến việc đáp ứng về nhu cầu mở rộng kinh doanh của công ty, đặc biệt là nhu cầu đầu tư về tài sản cố định của công ty trong giai đoạn sắp tới để đáp ứng các dự án đã và sẽ kí kết với các đối tác trong thời gian tới.

- Một yếu tố luôn chiếm mức độ quan trọng khá lớn nữa đó là về thị trường: dù doanh nghiệp đã có những hợp đồng với nhiều đối tác lớn đặc biệt là việc cung cấp vật liệu cho dự án xây dựng khu công nghiệp Diêm Thụy nhưng công ty vẫn phải luôn đẩy mạnh việc quảng bá thương hiệu của mình, nâng cao chất lượng sản phẩm để mở rộng thị trường và có thể cạnh tranh với các đối thủ như công ty TNHH Phương Nhung, doanh nghiệp tư nhân Minh Hiền,...

CHƯƠNG IV

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH HẢI BÌNH

4.1. Định hướng phát triển của công ty

Mục tiêu: Không ngừng cải tiến công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm đá làm vật liệu xây dựng.

Với phương châm của công ty là: "Chất lượng ngày càng cao, giá thành ngày càng hợp lý, dịch vụ ngày càng hoàn hảo". Chất lượng và giá bán hợp lý là yếu tố đầu tiên quyết định để khách hàng đến với Công ty. Khách hàng là người bạn đồng hành cùng với sự phát triển bền vững của Công ty. Luôn đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng phù hợp với quy định hiện hành của luật pháp.

Trong quá trình sản xuất, với mục tiêu lấy chữ "Tín" làm đầu, coi trọng chất lượng và giá thành sản phẩm là yếu tố đầu tiên để phục vụ khách hàng. Vì vậy Công ty luôn chú trọng xây dựng hệ thống quản lý chặt chẽ, linh hoạt.

- Luôn luôn hướng tới khách hàng, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.
- Năng động sáng tạo, thiết lập mối quan hệ bền vững với khách hàng.

Cam kết đồng hành của công ty:

Với phương châm "Hoàn thiện từng sản phẩm" Công ty TNHH Hải Bình không ngừng hoàn thiện công tác chuyên môn, hoàn thiện nhân cách, tác phong của từng nhân viên để ngày càng nâng cao chất lượng hiệu quả phục vụ khách hàng.

Phương châm của công ty: Lợi ích của khách hàng là trên hết, lợi ích của người lao động được quan tâm; đóng góp có hiệu quả vào sự phát triển của cộng đồng xã hội.

- **Đối với khách hàng:** Công ty cam kết thoả mãn tối đa lợi ích của khách hàng trên cơ sở cung cấp cho khách hàng những sản phẩm chất lượng tối ưu với giá cả cạnh tranh

- **Đối với nhân viên:** Công ty quan tâm đến cả đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người lao động, đảm bảo mức thu nhập cao và ổn định, có cơ hội

thăng tiến, người lao động thường xuyên được chăm lo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, được phát triển cả quyền lợi chính trị và văn hoá.

- **Đối với cộng đồng:** Công ty cam kết thực hiện tốt nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách nhà nước; luôn quan tâm, chăm lo đến công tác xã hội, từ thiện để chia sẻ khó khăn của cộng đồng.

Giá trị cốt lõi

- Sứ mệnh của chúng tôi là cải thiện cuộc sống cho mọi người thông qua việc cung cấp vật liệu xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như không gian sống và làm việc tốt hơn.

- Kết hợp hài hoà lợi ích khách hàng, nhân viên và cộng đồng là sợi chỉ xuyên suốt mọi hành động.

- Xây dựng văn hoá Hải Bình theo phương châm tạo dựng một tập thể đoàn kết, tương trợ, văn minh, không ngừng học hỏi để hoàn thiện, luôn trao đổi thông tin để cùng tiến bộ.

- Công nghệ tiên tiến và quản trị thông tin có khoa học là cơ sở tăng tốc và duy trì sức mạnh.

- Đội ngũ nhân viên luôn minh bạch và có tinh thần trách nhiệm, luôn thể hiện tính chuyên nghiệp và sáng tạo là cơ sở cho thành công của công ty.

Mục tiêu của chúng tôi là trở thành Công ty được tin cậy nhất về cung cấp vật liệu xây dựng được chế biến từ đá vôi để xây dựng hạ tầng, phát triển dự án và các dịch vụ tại khu vực.

4.2. Giải pháp hoàn thiện phân tích và lập kế hoạch tài chính tại công ty TNHH Hải Bình.

Từ khi thành lập đến nay, công ty TNHH Hải Bình chủ yếu đưa ra nhưng đánh giá, phân tích tình hình tài chính cũng như kế hoạch hoạt động của mình thông qua các đánh giá chủ quan từ phía các nhà quản lý cùng những đề xuất từ bộ máy kế toán chưa hoàn chỉnh nên quá trình hoạt động của công ty vẫn chưa đạt được nhiều những kết quả như mong đợi,...

Thêm vào đó, quy mô nguồn vốn của công ty khá nhỏ nên việc đánh giá, phân tích tình hình tài chính của công ty rất ít được ban giám đốc chú trọng. Vì vậy

để nâng cao được việc phân tích tình hình tài chính cũng như lập kế hoạch tài chính cụ thể của công ty ngoài việc nâng cao năng lực quản lý, nâng cao năng lực tài chính của công ty thì còn phải xây dựng bộ máy kế toán hoàn thiện để cung cấp được những thông tin, đề xuất hợp lý cho ban giám đốc.

4.2.1. Hoàn thiện bộ máy kế toán

Để công ty có thể hoạt động một cách hiệu quả, bộ máy kế toán là một phần tất yếu không thể thiếu, đóng góp quan trọng cho sự thành công của công ty. Đối với các công ty TNHH Hải Bình, vấn đề hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán cũng là yêu cầu bức thiết, sao cho đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể của các DN nhằm thu nhận, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời và trung thực phục vụ cho việc điều hành của nhà quản lý. Để góp phần hoàn thiện bộ máy kế toán cần một số giải pháp cụ thể sau:

Một là: xác định khối lượng công việc kế toán cần thực hiện của DN.

Mỗi DN có quy mô và đặc điểm khác nhau về tổ chức quản lý cũng như trình độ quản lý, khối lượng nghiệp vụ kinh tế và tính đa dạng của các nghiệp vụ kinh tế cũng khác nhau. Do đó, cần bố trí những người làm kế toán có kinh nghiệm vào các phần hành kế toán phức tạp và chiếm tỷ trọng lớn.

Hai là: xác định số lượng bộ phận kế toán của bộ máy kế toán trong DN.

Số lượng bộ phận kế toán trong DN cần được xác định phù hợp để đảm bảo mối quan hệ công tác giữa các bộ phận này trong mối quan hệ chung với tất cả các bộ phận kế toán của bộ máy kế toán nhằm có sự phối hợp, phân công trách nhiệm hợp lý trong việc thu nhận, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ công tác quản trị.

Ba là: xác định số lượng và chất lượng của đội ngũ người làm kế toán trong từng bộ phận hợp lý.

Những người làm công tác kế toán của DN có trình độ cao sẽ tăng được năng suất lao động kế toán và xử lý công việc chuyên môn chính xác và thuận lợi, do đó giảm được số lượng của đội ngũ này trong việc xử lý công tác kế toán của từng phần hành cũng như toàn bộ công tác kế toán. Vì thế, các DN cần có hướng tuyển dụng những nhân viên lành nghề và thường xuyên bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ này.

Bốn là: tổ chức phân công nhiệm vụ hợp lý cho từng bộ phận kế toán nhằm đảm bảo thu nhận, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ cho việc điều hành của nhà quản trị.

4.3. Các giải pháp kỹ thuật

❖ Giải pháp 1 : Tăng doanh thu:

Xem xét doanh thu trong bốn năm, ta thấy: tổng Doanh thu của công ty đều tăng qua các năm, trong đó chủ yếu đến từ hoạt động khai thác và chế tác đá, còn hoạt động dịch vụ của công ty chưa được chú trọng, vì thế công ty đã bỏ phí một cơ hội .

Đề thúc đẩy doanh thu tăng công ty có thể áp dụng chính sách chi hoa hồng cho người môi giới để có thể ký thêm hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa xe đối với một số doanh nghiệp vận tải lớn trên địa bàn

Bên cạnh đó công ty cũng cần phát triển mạnh hơn nữa hoạt động thi công công trình : đây là một trong những thế mạnh của công ty trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế để đảm bảo hoạt động này không ngừng phát triển cần xem xét một số vấn đề sau:

- Đẩy mạnh việc tăng doanh thu các công trình được đầu tư bằng vốn nhà nước, vì có nhiều lợi thế như ổn định về mặt pháp lý, thanh toán nhanh chóng.

- Tích cực tìm kiếm đối tác mới, mở rộng thị trường hoạt động ra khỏi địa bàn bằng cách củng cố năng lực và uy tín của mình. Không ngừng nâng cao chất lượng vì chất lượng là yếu tố hàng đầu trong lựa chọn của khách hàng.

- Xây dựng chính sách giá thầu hợp lý, mềm hoá giá thầu là điều kiện tiên quyết giúp công ty thành công trong việc đấu thầu, muốn vậy thì công ty phải chú trọng trong việc quản lý chi phí, phải làm thế nào để tối thiểu hoá chi phí.

❖ Giải pháp 2: Giảm chi phí:

Xem xét tỷ trọng biến phí và định phí qua các năm ta thấy công tác quản lý chi phí của công ty đã bắt đầu có sự chuyển biến tích cực, đặc biệt là chi phí quản lý kinh doanh và chi phí tài chính. Trong đó năm 2014, chi phí quản lý kinh doanh giảm được 240 triệu đồng dù hoạt động kinh doanh vẫn mở rộng. Về chi phí tài chính năm

2014 giảm được 440 triệu đồng, nguyên nhân là do doanh nghiệp đã sử dụng nguồn vốn vay ngân hàng nhiều hơn vay ngoài, từ đó giảm thiểu được tiền lãi phải trả.

Khi chi phí giảm đơn vị sẽ dễ dàng đạt doanh thu hoà vốn hơn, rủi ro về kinh doanh của đơn vị hạ và từ đó doanh nghiệp có thể gia tăng đòn bẩy tài chính, giải quyết tình trạng thiếu vốn và tăng doanh lợi cho chủ sở hữu.

Để tiếp tục giảm được chi phí quản lý KD, doanh nghiệp có thể dùng chính sách khoán chi phí quản lý, khoán biên chế cho các phòng ban, làm tốt công tác cán bộ như điều động nhân sự từ phòng ban thừa sang nơi thiếu, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý giỏi, tiết kiệm chi phí điện thoại, điện tiền nước. v.v.

Về chi phí tài chính, cần tiếp tục chuyển dịch nhiều hơn nữa nguồn vốn vay từ nhân qua vay ngân hàng, giảm tối đa được tiền lãi phải trả hàng năm.

Về việc đầu tư TSCĐ mới phục vụ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần chọn lựa kỹ những máy móc thực sự phù hợp, có năng suất cao để năng suất lao động tăng lên, chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu trên một sản phẩm sẽ giảm, và như thế sẽ tác động làm cho tỷ trọng biến phí giảm, lợi nhuận tăng.

Tăng cường công tác kiểm tra giám sát năng suất lao động, chất lượng công trình, tìm cách tăng năng suất lao động lên tối đa bằng cách phân bổ lao động hợp lý, phù hợp với khả năng chuyên môn của từng người. Thanh toán tiền lương đầy đủ kịp thời, chú trọng sử dụng đòn bẩy tiền lương tiền thưởng hợp lý nhằm kích thích tăng năng suất lao động, kịp thời khen thưởng gương lao động tốt, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật.

- Bộ phận kỹ thuật nên chú trọng lập kế hoạch định mức, tiêu hao nhiên liệu, thường xuyên đối chiếu với tình hình sản xuất thực tế để sớm phát hiện ra những lãng phí nguyên, nhiên liệu để tối thiểu hóa chi phí.

Đây là giải pháp mang tính chủ động nhất, việc giảm chi phí mà vẫn đảm bảo được chất lượng là điều kiện tiên quyết giúp đơn vị có thể cạnh tranh, thắng thầu.

❖ *Giải pháp 3 : Đẩy nhanh thu hồi công nợ*

Nợ phải thu đây đưa là nhân tố lớn nhất kìm hãm vòng quay vốn của công ty. Phải đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ hiện nay là vấn đề cấp thiết đối với công ty.

- Năm 2014, nợ phải thu của công ty tăng 3,07 tỷ đồng. Giả sử đơn vị làm tốt công tác nợ phải thu, không tăng nợ phải thu và nếu có tăng cũng chỉ tăng = với tốc độ tăng của doanh thu, khi đó nợ phải thu của đơn vị chỉ tăng: 1,93 tỷ đồng (= $14,86 * 13\%$). Như vậy công nợ được giải toả sẽ là 1,14 tỷ đồng. Doanh nghiệp có tiền để quay vòng vốn và giảm bớt hạn mức vay.

Muốn đẩy mạnh việc thu hồi công nợ công ty có thể áp dụng các biện pháp sau:

+ Phải xây dựng được chính sách tín dụng hợp lý, khuyến khích khách hàng thanh toán bằng cách cho hưởng chiết khấu nếu thanh toán đủ tiền trong vòng 5-10 ngày. Quy định thời hạn nợ rõ ràng, phạt khi khách hàng trả chậm.

+ Phải tổ chức công tác theo dõi nợ theo hạn tuổi, thường xuyên nhắc nhở đơn đốc thu hồi các khoản công nợ nhất là các khoản nợ đã quá hạn bằng cách gửi thư thông báo tới khách hàng nhắc nhở tình trạng không trả nợ đúng hạn, liên hệ điện thoại trực tiếp hối thúc khách hàng, thuê một đại diện đòi nợ thay cho doanh nghiệp.

+ Đối với các khách hàng không trả nợ đúng hạn, công ty cần ngừng cấp tín dụng cho đến khi họ thanh toán xong nợ cũ. Đối với các khoản nợ dây dưa cần có biện pháp cứng rắn, nếu cần có thể nhờ pháp luật can thiệp.

+ Một giải pháp ngăn ngừa mà doanh nghiệp cũng cần phải lưu tâm là nên tìm hiểu kỹ về khách hàng khi giao dịch, xem khách hàng có thể trả được nợ hay không. Dấu hiệu rõ ràng nhất là họ thanh toán nhanh chóng trong thời gian vừa qua không.

❖ *Giải pháp 4 : Giải toả hàng tồn kho*

Một lượng vốn khá lớn của công ty nằm trong hàng tồn kho. Vì vậy giải phóng hàng tồn kho được xem là giải pháp khá quan trọng đối với công ty.

Giả như trong năm 2014 công ty tích cực trong việc giải quyết dứt điểm khâu thanh quyết toán công trình, lượng hàng tồn kho chỉ tăng bằng tốc độ tăng doanh thu thì lượng hàng tồn kho năm 2014 là 2,64 tỷ đồng = $2,34 * 1,13$. Giá trị hàng tồn kho giải phóng được sẽ là 1,8 tỷ đồng

Tăng số lần giải phóng hàng tồn kho để tạo ra doanh thu, giảm lượng vốn ứ đọng trong khâu dự trữ. Công ty có thêm tiền để quay vòng vốn.

Để giải toả hàng tồn kho cần chú trọng đẩy nhanh tiến độ thi công sớm đưa công trình vào nghiệm thu bàn giao. Muốn vậy cần phải cải tiến kỹ thuật, cải tiến qui trình công nghệ theo hướng cơ giới hoá hiện đại hoá. Tăng cường giáo dục trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn cho đội ngũ công nhân.

Phải đẩy mạnh công tác thanh quyết toán công trình. Việc lập hồ sơ quyết toán công trình của công ty khá nhanh, nhưng công ty lại thiếu sự nhắc nhở đeo bám, hồ sơ vướng mắc tháo gỡ giải quyết rất chậm. Đây là điểm yếu nhất của công ty. Thiết nghĩ chấn chỉnh công tác này là điều không khó nếu công ty có sự phân công và qui trách nhiệm rõ ràng. Với những công trình đã lâu không thể thanh quyết toán, nếu khoản chi phí không được bên A chấp nhận thanh toán nhỏ, công ty có thể bỏ qua để nhanh thu hồi vốn. Chúng ta cũng biết, tiền có giá trị theo thời gian, 1 đồng hôm nay không giống 1 đồng ngày mai. Linh động trong quyết toán là vấn đề công ty nên cân nhắc.

❖ Về lâu dài công ty cần phải chú trọng các vấn đề:

- *Tăng nguồn vốn kinh doanh:* doanh nghiệp cần tiếp tục tăng cường nguồn vốn kinh doanh, tăng cường khả năng tự tài trợ thông qua việc khai thác triệt để có hiệu quả nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và quỹ khấu hao của doanh nghiệp. Việc sử dụng, phân bổ và khai thác các nguồn lực này một cách hợp lý có hiệu quả sẽ giúp cho doanh nghiệp mở rộng qui mô sản xuất, tái đầu tư mở rộng cũng như tăng cường khả năng tự chủ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, ta cũng thấy kết cấu nguồn vốn hiện tại của doanh nghiệp thì nợ dài hạn chiếm tỷ trọng hầu như không đáng kể như vậy doanh nghiệp đã bỏ qua tác động tích cực của việc sử dụng nợ dài hạn để tăng khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu thông qua tác động của đòn bẩy tài chính. Mặc dù vay dài hạn có chi phí sử dụng vốn cao hơn vay ngắn hạn nhưng áp lực về hạn nợ của công ty sẽ thấp hơn. Trong thời gian sắp tới công ty cần tích cực trong việc tiếp cận và huy động các nguồn vay dài hạn. Điều này một mặt sẽ góp phần tạo sự ổn định trong việc cung cấp nguồn ngân quỹ đáp ứng cho nhu cầu về vốn trong tiến trình phát triển của của công ty, mặt khác cùng với sự gia tăng của nguồn vốn chủ sở hữu thì việc gia tăng nợ dài hạn sẽ giúp công ty dần dần hướng tới, hình thành một cấu trúc vốn tối ưu trong đó có được kết hợp hợp lý tương đối về tỷ trọng giữa nguồn

vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn. Và điều này sẽ giúp công ty tận dụng tối đa các nguồn lực bên trong bên ngoài để phục vụ cho mục tiêu phát triển của mình.

- *Tăng cường đầu tư cho tài sản cố định* : Vốn cố định của công ty là chưa ngang tầm với qui mô và tốc độ phát triển của công ty cũng như chưa phù hợp xu hướng cơ giới hoá hiện đại hoá vì vậy công ty nên sử dụng nguồn vốn vay dài hạn để trang bị thêm máy móc chuyên dùng phục vụ cho sản xuất. Đầu tư cho tài sản cố định là đầu tư về chiều sâu nhằm cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động đồng thời tăng cường khả năng cạnh tranh của công ty. Đây là vấn đề hệ trọng trong chiến lược phát triển của công ty. Để việc đầu tư mua sắm trang thiết bị thực sự mang lại hiệu quả công ty cần lập và thẩm định các dự án đầu tư kỹ càng để tìm ra phương án tối ưu nhất từ đó làm cơ sở cho việc đầu tư.

- *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn* : Tiếp tục nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của mình để nhằm nâng cao mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, trong đó cần chú ý là việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động (vốn lưu động) . Do tài sản lưu động của công ty chiếm tỷ trọng chủ yếu trong kết cấu vốn của công ty cho nên việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động sẽ có tác động tích cực đến toàn bộ tài sản của công ty . Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cần tiếp tục tăng cường cải tiến các phương pháp quản lý tài sản, rút ngắn thời gian luân chuyển của tài sản bằng việc thúc đẩy nhanh khâu thanh toán, khâu dự trữ và khâu sản xuất.

- *Tập trung củng cố và hoàn thiện tổ chức cơ cấu hoạt động của công ty* cần xứng với nhiệm vụ và tốc độ tăng trưởng dự kiến, tạo môi trường phối hợp nhuần nhuyễn và đồng bộ giữa các phòng ban tham mưu với nhau, giữa phòng ban với các đội, xưởng dưới sự lãnh đạo thống nhất của ban giám đốc. Cần thiết nhất là tăng cường năng lực quản lý cho cán bộ công nhân viên.

- Ngoài ra công ty cũng cần có sự tuyên truyền, tiếp thị về hình ảnh công ty. Việc quảng cáo sẽ giúp công ty trở thành địa chỉ quen thuộc đối với mọi người, từ đó công ty sẽ có thêm lượng khách hàng mới, mở rộng thị phần. Tích cực tìm kiếm khách hàng mới, không chỉ kinh doanh với những đối tác truyền thống hiện tại.

KẾT LUẬN

Trong thời đại công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày nay, nền kinh tế nước ta đã có sự chuyển mình đáng kể. Xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà ở đang thực sự bùng nổ. Tốc độ đô thị hoá ngày càng cao thì nhu cầu cung cấp các dịch vụ công cộng ngày càng lớn. Có thể nói thị trường tiềm năng đối với ngành nghề mà công ty hoạt động rộng mở. Nhưng để khai thác được tiềm năng này thì một trong những điều kiện tiên quyết là năng lực về tài chính của doanh nghiệp phải mạnh.

Qua phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH Hải Bình ta thấy rằng tiềm lực tài chính của công ty còn yếu. Trong khi đó, hoạt động của công ty ngày càng mở rộng, các doanh nghiệp cùng ngành trên địa bàn cạnh tranh ngày càng gắt gao thì đây quả là một khó khăn lớn của doanh nghiệp. Từ đó thấy được việc phân tích và lập kế hoạch tài chính định kỳ là rất cần thiết

Luận văn đã đạt được những kết quả sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề chủ chốt trong phân tích báo cáo tài chính của DN
- Phân tích những điểm mạnh và yếu về tài chính của công ty TNHH Hải Bình, từ đó đưa ra những kế hoạch tài chính cụ thể để nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính tại công ty.

- Phân tích tài chính doanh nghiệp trong ba năm đã giúp:

- Ban lãnh đạo doanh nghiệp đánh giá hoạt động quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp...;

- Đảm bảo cho các quyết định của Ban giám đốc phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp, như quyết định về đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận...;

- Cung cấp thông tin cơ sở cho những dự đoán tài chính;

- Căn cứ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp

- Lập kế hoạch tài chính trong ba năm tới đã giúp

- Ban giám đốc của công ty TNHH Hải Bình tránh được các bất ngờ và sẽ chủ động phản ứng như thế nào khi những sự kiện bất ngờ không thể tránh khỏi xảy ra.

- Giúp thiết lập những mục tiêu nhất quán để khuyến khích các giám đốc và cung cấp tiêu chuẩn đo lường cho những thành quả hoạt động.

Mặc dù đã rất cố gắng, tuy nhiên do thời gian có hạn cùng với những hạn chế về kiến thức của bản thân mà bài luận vẫn không thể tránh khỏi những thiếu sót, các giải pháp cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hơn nữa. Do đó, em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ các thầy cô.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- + PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ và TS Nghiêm Thị Thà, 2013. *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp lý thuyết và thực hành*: Nhà xuất bản Tài chính.
- + PGS.TS Nguyễn Đình Kiệt và TS Bạch Đức Hiền, 2012. *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*: Nhà xuất bản tài chính.
- + Ngô Kim Phượng, Lê Thị Thanh Hà, Lê Mạnh Hưng, Lê Hoàng Vinh, 2009. *Phân tích tài chính doanh nghiệp*: NXB ĐH Quốc gia
- + Võ Thanh Thu, Nguyễn Thị Hải Xuân, 2006. *Kinh tế và phân tích hoạt động kinh doanh thương mại*: NXB Lao động xã hội.
- + Báo cáo tài chính các năm 2012, 2013, 2014 của công ty TNHH Hải Bình

**BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH CÁC ĐIỂM ĐÃ BỔ SUNG VÀ SỬA CHỮA
THEO QUYẾT NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG CHẤM LUẬN VĂN THẠC SĨ**

Của học viên: Kiều Tuấn Anh

Đề tài: Phân tích và lập kế hoạch tài chính tại công ty TNHH Hải Bình

Mã số: 603340201

Khóa học: 2013 -2015

Căn cứ Quyết nghị ngày 23/08/2015 của Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ thành lập theo Quyết định số 3401/QĐ-ĐHKT ngày 31/07/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN, học viên đã bổ sung và sửa chữa luận văn như sau:

1. Những điểm bổ sung và sửa chữa:

Stt	Yêu cầu chỉnh sửa	Nội dung điều chỉnh và bổ sung	Trang
1	Bổ sung phần mở đầu	Đã bổ sung các nội dung: đối tượng nghiên cứu, đóng góp mới của đề tài,...	02
2	Chuyển phần định hướng ở chương 3 sang chương 4	Đã chuyển	83,84
3	Chuyển phần tổng quan tình hình nghiên cứu lên đầu chương 1	Đã chuyển	04

2. Những điểm bảo lưu không chỉnh sửa:

Stt	Yêu cầu chỉnh sửa	Lý do không điều chỉnh	Trang
1	Các giải pháp nghiên cứu ở chương 4	Do công ty TNHH Hải Bình có quy mô nhỏ, từ khi thành lập đến nay các phân tích, đánh giá về tình hình tài chính chủ yếu do đánh giá chủ quan của ban giám đốc, vì vậy để phân tích, lập kế hoạch tài chính phù hợp thì cần phải nâng cao được năng lực quản lý, năng lực của bộ máy kế toán và phát triển mở rộng quy mô kinh doanh hơn nữa.	84-90
2			
...			

Hà Nội, ngày tháng 09 năm 2015

Xác nhận của cán bộ hướng dẫn

Học viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ý kiến của Chủ tịch Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ